TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

Sinh viên thực hiện : ĐẶNG THỊ BÍCH HẠNH

Lớp : KẾ TOÁN K35B

Giảng viên hướng dẫn : ThS. LƯƠNG THỊ THÚY DIỄM

Bình Định, tháng 05/2016

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên thực hiện: Đặng Thị Bích Hạnh

Lớp : Kế toán B Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng

Tên cơ sở thực tập: Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hưng

Địa chỉ cơ sở thực tập: 352 Hoàng Văn Thụ -TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

I. NỘI DUNG NHẬN XÉT:

1. Tình hình thực hiện: .....

2. Nội dung của Khóa luận:

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của Khóa luận:

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của Khóa luận: .....

4. Những nhận xét khác: .....

II. ĐÁNH GIÁ VÀ CHO ĐIỂM

- Tình hình thực hiện: .....

- Nội dung của Khóa luận: .....

- Hình thức của Khóa luận: .....

Tổng cộng điểm của Khóa luận: .....

Bình Định, ngày…tháng …. năm 2016

Giáo viên hướng dẫn

ThS. Lương Thị Thúy Diễm

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN VẤN ĐÁP

Họ và tên sinh viên thực hiện: Đặng Thị Bích Hạnh

Lớp : Kế toán B Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng

Tên cơ sở thực tập: Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hưng

Địa chỉ cơ sở thực tập: 352 Hoàng Văn Thụ -TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

I. NỘI DUNG NHẬN XÉT:

1. Tình hình thực hiện: .....

2. Nội dung của Khóa luận:

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của Khóa luận:

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của Khóa luận: .....

4. Những nhận xét khác: .....

II. ĐÁNH GIÁ VÀ CHO ĐIỂM

- Tình hình thực hiện: .....

- Nội dung của Khóa luận: .....

- Hình thức của Khóa luận: .....

Tổng cộng điểm của Khóa luận: .....

Bình Định, ngày… tháng …. năm 2016

Giáo viên vấn đáp

ThS. Lê Vũ Tường Vy

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU
LỜI MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP 3
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP 3
1.1.1. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp 3
1.1.1.1. Khái niệm 3
1.1.1.2. Phân loại 3
1.1.2. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm xây lắp 4
1.1.2.1. Khái niệm 4
1.1.2.2. Phân loại 5
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp 5
1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP 6
1.2.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp 6
1.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp 6
1.2.1.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp 6
1.2.2. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp 6
1.2.2.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp 6
1.2.2.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp 6
1.3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP 8
1.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp có ảnh hưởng đến kế toán 8
1.3.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp 8
1.3.3. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ... 9
1.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP 9
1.4.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 10
1.4.1.1. Nội dung chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 10
1.4.1.2. Tài khoản sử dụng 10
1.4.1.3. Phương pháp kế toán 11
1.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp 12
1.4.2.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp 12
1.4.2.2. Tài khoản sử dụng 12

1.4.2.3. Phương pháp kế toán 12
1.4.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công 13
1.4.3.1. Nội dung chi phí sử dụng máy thi công 13
1.4.3.2. Tài khoản sử dụng 13
1.4.3.3. Phương pháp kế toán 14
1.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung 15
1.4.4.1. Nội dung chi phí sản xuất chung 15
1.4.4.2. Tài khoản sử dụng 15
1.4.4.3. Phương pháp kế toán 15
1.4.5. Kế toán thiệt hại trong sản xuất 16
1.4.5.1. Thiệt hại phá đi làm lại 16
1.4.5.2. Thiệt hại ngừng sản xuất 17
1.5. TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP 18
1.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất doanh nghiệp xây lắp 18
1.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang ở doanh nghiệp xây lắp 19
1.5.3. Tính giá thành sản phẩm xây lắp 19
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG 21
2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DNTN PHÚC HƯNG 21
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp 21
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp 22
2.1.2.1. Chức năng 22
2.1.2.2. Nhiệm vụ 22
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 22
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các dịch vụ chủ yếu 22
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp 22
2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh của doanh nghiệp 23
2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của doanh nghiệp 23
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại doanh nghiệp 24
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất 24
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý 26
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của doanh nghiệp 27
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại doanh nghiệp 27
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp 28
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại doanh nghiệp 28
2.2. **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG 30**

2.2.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng 30
2.2.1.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất tại DNTN Phúc Hưng 30
2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tính giá thành tại DNTN Phúc Hưng.....30
2.2.2. Nội dung và trình tự kế toán chi phí sản xuất tại DNTN Phúc Hưng.....31
2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 31
2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....36
2.2.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.....40
2.2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung.....49
2.2.3. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng.....58
2.2.3.1. Tổng hợp chi phí sản xuất 58
2.2.3.2. Tính giá thành sản phẩm.....60
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG 64
3.1. NHẬN XÉT VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG.....64
3.1.1. Những ưu điểm.....64
3.1.2. Những tồn tại và nguyên nhân 66
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG 68
3.2.1. Giải pháp về tổ chức bộ máy kế toán.....69
3.2.2. Giải pháp về luân chuyển chứng từ.....70
3.2.3. Giải pháp về hoàn thiện chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 70
3.2.4. Giải pháp về hoàn thiện chi phí sử dụng máy thi công.....73
3.2.5. Giải pháp về việc mở sổ kế toán 77
3.2.6. Giải pháp về xây dựng báo cáo kế toán 79
KẾT LUẬN.....80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

SƠ ĐỒ:

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức SXKD của doanh nghiệp 24
Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất của doanh nghiệp 25
Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp 26
Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp 28
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....29

BẢNG:

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh trong 3 năm từ năm 2013 – 2015 của doanh nghiệp....
.....21
Bảng 2.2: Tình hình sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp tại 31/12/2015.....23
Bảng 2.3: Bảng cơ cấu trình độ lao động tại doanh nghiệp 24

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
01	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
02	BHXH	Bảo hiểm xã hội
03	BHYT	Bảo hiểm y tế
04	CNTTSX	Công nhân trực tiếp sản xuất
05	CP	Chi phí
06	CPNVLTT	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
07	CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
08	CPSDMTC	Chi phí sử dụng máy thi công
19	CPSXC	Chi phí sản xuất chung
10	DDCK	Dở dang cuối kỳ
11	DDĐK	Dở dang đầu kỳ
12	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
13	GTSP	Gía trị sản phẩm
14	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
15	MTC	Máy thi công
16	NVL	Nguyên vật liệu
17	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
18	NL, NVL, VT	Nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư
19	SP	Sản phẩm
20	SXKD	Sản xuất kinh doanh
21	TC – KD	Tổ chức – Kinh doanh
22	TSCĐ	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây, hội nhập với xu thế toàn cầu hóa, cùng với việc gia nhập các tổ chức kinh tế như WTO, AFTA, APEC… và đặc biệt là đang trong tiến trình đàm phán Hiệp định TPP, nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển và nhận được nhiều điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, điều này cũng đem đến cho nền kinh tế non trẻ không ít những khó khăn, thách thức, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có những chính sách hợp lý về vi mô cũng như vĩ mô, để không những có thể đứng vững mà còn phát triển mạnh trên thị trường trong nước và vươn ra thị trường thế giới.

Để tồn tại và phát triển, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải đảm bảo bù đắp được chi phí, đồng thời kinh doanh có lãi, hay nói cách khác là đảm bảo nguyên tắc "tự trang trải chi phí và có lãi". Để đảm bảo được điều này, các nhà quản trị không những vừa phải quan tâm đến chất lượng, kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm, mà còn vừa phải quản lý chặt chẽ mọi khoản chi phí sản xuất của doanh nghiệp, nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Trong đó, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai chỉ tiêu quan trọng, phản ánh tổng quát các mặt kinh tế, kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như việc sử dụng, quản lý tài nguyên của doanh nghiệp. Ngoài ra, chi phí sản xuất còn là yếu tố ảnh hưởng đến giá bán sản phẩm của doanh nghiệp, quyết định hiệu quả kinh tế nội bộ.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với mỗi doanh nghiệp, trong thời gian thực tập tại DNTN Phúc Hưng, nhờ sự hướng dẫn của ThS. Lương Thị Thúy Diễm, cùng sự tạo điều kiện của Ban lãnh đạo doanh nghiệp, em đã lựa chọn đi sâu nghiên cứu đề tài **" Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng"** để hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng nhằm mục đích:

- Về mặt lý luận: Hiểu rõ vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp xây lắp.
- Về mặt thực tiễn:

- Tìm hiểu tình hình cơ bản của DNTN Phúc Hưng.
- Nghiên cứu thực tế về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại doanh nghiệp.
- So sánh lý thuyết đã học với những vấn đề ngoài thực tiễn, từ đó tích lũy thêm kiến thức nhằm củng cố, nâng cao chuyên môn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

➢ Đối tượng nghiên cứu: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại DNTN Phúc Hưng.

➢ Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Trong phạm vi DNTN Phúc Hưng, công trình Trường mầm non tư thục Măng Non.
- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 06/04/2016 đến ngày 20/05/2016, dựa trên số liệu, chứng từ của DNTN Phúc Hưng trong quý 4 năm 2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập và xử lý số liệu, phỏng vấn, quan sát và nghiên cứu các tài liệu có liên quan.

5. Đóng góp dự kiến của đề tài

- Đề tài giúp chúng ta có một cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp cụ thể.
- Tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu tại DNTN Phúc Hưng trong phạm vi đề tài để có hướng phát triển tốt nhất, đồng thời tìm ra những giải pháp nhằm khắc phục những điểm yếu còn tồn tại.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài Lời mở đầu và Kết luận, Danh mục chữ viết tắt, Danh mục sơ đồ, bảng biểu, đề tài gồm 03 phần sau:

➢ **Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp**

➢ **Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng**

➢ **Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng**

Bình Định, ngày…tháng…năm 2016

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP

1.1.1. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp

1.1.1.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất xây lắp là quá trình chuyển biến của vật liệu xây dựng thành sản phẩm dưới tác động của máy móc thiết bị cùng sức lao động của công nhân. Nói cách khác, các yếu tố về tư liệu lao động, đối tượng lao động dưới sự tác động có mục đích của sức lao động qua quá trình thi công sẽ trở thành sản phẩm xây dựng. Tất cả những hao phí này được thể hiện dưới hình thái giá trị thì đó là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại khác nhau, công dụng và mục đích khác nhau song chung quy gồm có chi phí về lao động sống như chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương; chi phí về lao động vật hoá như nguyên vật liệu, khấu hao về TSCĐ…[3,205]

1.1.1.2. Phân loại

Chi phí sản xuất gồm nhiều loại có công dụng và mục đích khác nhau trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp xây lắp chi phí sản xuất cũng được phân theo các tiêu chí sau:

a. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí:

Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu: Gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế … sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

Yếu tố chi phí nhân công: Bao gồm tổng số tiền lương, phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp của người lao động.

Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao phải trích trong kỳ.

Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả về các dịch vụ mua từ bên ngoài: Tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại… phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Gồm toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ở doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí trên như: chi phí tiếp khách, hội họp, hội nghị…

b. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Là giá trị thực tế của các loại nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất xây lắp.

Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí về tiền lương của công nhân trực tiếp xây lắp và tiền công thuê ngoài để thực hiện khối lượng xây lắp.

Chi phí sử dụng máy thi công: Là chi phí sử dụng máy thi công để hoàn thành sản phẩm xây lắp, bao gồm:

- Chi phí thường xuyên sử dụng máy thi công
- Chi phí tạm thời sử dụng máy thi công

Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất ngoài ba nội dung trên. Đồng thời bao gồm các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp và công nhân vận hành máy thi công.

Các cách phân loại này nhằm mục đích tính toán chính xác giá thành thực tế của sản phẩm, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến giá thành sản phẩm.

c. Phân loại chi phí sản xuất theo quan hệ của chi phí với khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành:

Chi phí cố định (định phí): Là những chi phí không đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành, chẳng hạn các chi phí về khấu hao tài sản cố định, thuê mặt bằng. Định phí nếu tính cho 1 đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi.

Chi phí biến đổi (biến phí): Là những chi phí thay đổi về tổng số, về tỷ lệ so với khối lượng công việc hoàn thành. Biến phí tính trên 1 đơn vị sản phẩm thì lại có tính ổn định.

1.1.2. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm xây lắp

1.1.2.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí phát sinh bằng tiền để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây lắp theo quy định. Sản phẩm xây lắp có thể là từng giai đoạn, từng công việc mà có thiết kế và tính dự toán riêng, có thể là hạng mục công trình hay công trình hoàn thành toàn bộ. [3,208]

Giá thành sản phẩm xây lắp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt được mục đích sản xuất được khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí ít nhất và hạ giá thành.

1.1.2.2. Phân loại

a. Phân loại theo thời điểm và nguồn số liệu để tính giá thành

- Giá thành định mức (Zd)

Là toàn bộ chi phí để hoàn thành khối lượng xây lắp hoàn thành công trình, hạng mục công trình. Giá thành dự toán được xác định theo định mức, kỹ thuật và khung giá theo từng vùng và lãnh thổ của nhà nước. Việc tính giá thành dự toán cũng được thực hiện khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành dự toán là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình xây lắp.

- Giá thành kế hoạch (Zk)

Là giá thành được lập trên những điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị trên cơ sở các biện pháp thi công các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá áp dụng. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

- Giá thành thực tế

Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh để hoàn thành khối lượng xây lắp.

b. <u>Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí</u>

- Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Đối với đơn vị xây lắp giá thành sản xuất gồm chi phí nguyên liệu vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung.
- Giá thành toàn bộ (Giá thành tiêu thụ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành toàn bộ sản phẩm = **Giá thành sản xuất** + **Chi phí Bán hàng** + **Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đó là hai mặt thống nhất của quá trình sản xuất. Một mặt là hao phí phải bỏ ra trong quá trình sản xuất, một mặt là kết quả thu được từ hoạt động sản xuất.

Về bản chất chúng đều là các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa được biểu hiện bằng tiền.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của quá trình sản xuất, có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó, chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, việc quản lý tốt giá thành chỉ được thực hiện triệt để khi doanh nghiệp quản lý tốt chi phí sản xuất.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP

1.2.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp

1.2.1.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp theo phạm vi, giới hạn đó.

Đối tượng tập hợp chi phí trong từng doanh nghiệp cụ thể có thể được xác định là từng công trình, hạng mục, đơn đặt hàng…

1.2.1.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất

Là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các CPSX trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán CPSX.

Thực chất của phương pháp kế toán CPSX chính là việc mở các sổ (thẻ) chi tiết hạch toán chi phí tương ứng với các đối tượng kế toán chi phí đã được lựa chọn, cuối kỳ tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Vì vậy, dựa trên đối tượng chi phí trong doanh nghiệp xây lắp, kế toán xác định các phương pháp kế toán CPSX sau: phương pháp kế toán CPSX theo từng công trình, hạng mục công trình; theo các giai đoạn công việc của hạng mục công trình hoặc nhóm các hạng mục công trình...

1.2.2. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.2.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Là sản phẩm, công việc, lao vụ đã sản xuất hoàn thành có yêu cầu tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất.

1.2.2.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một hệ thống các phương pháp kỹ thuật sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành.

Tài liệu kế toán chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Dựa vào tổng chi phí đã được tập hợp người ta sử dụng một phương pháp cụ thể để tính giá thành sản phẩm, từ đó xem xét tình hình chi phí sản xuất trong kỳ là tiết kiệm hay lãng phí. Có các phương pháp tính giá thành như sau:

a. Phương pháp trực tiếp (giản đơn)

Thường áp dụng cho những quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trùng với đối tượng tính giá thành.

Giá thành SP hoàn thành = Giá trị SPDD đầu kỳ + Tổng CPSX phát sinh trong kỳ - Giá trị SPDD cuối kỳ

Tổng CPSX phát sinh trong kỳ = CPNVLTT + CPNCTT + CPSDMTC + CPSXC

b. Phương pháp hệ số

Áp dụng tại những doanh nghiệp mà đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành không trùng với nhau.

Tổng giá thành của nhóm SP = Giá trị SPDD đầu kỳ nhóm SP + Tổng CPSX phát sinh trong kỳ của nhóm SP - Giá trị SPDD cuối kỳ nhóm SP

❖ Tổng số lượng sản phẩm chuẩn: $\mathbf{Q_0} = \sum_{i=1}^{n}(\boldsymbol{Q_i\, x\, H_i})$

Trong đó: Q_0: Tổng số lượng sản phẩm chuẩn

Q_i: Số lượng sản phẩm loại i hoàn thành (i = 1,n)

H_i: Hệ số quy đổi sản phẩm i (i = 1,n)

❖ Giá thành đơn vị SP chuẩn = $\dfrac{\text{Tổng giá thành của nhóm SP}}{\text{Tổng số lượng SP chuẩn}}$

Giá thành đơn vị SP từng loại = Giá thành đơn vị SP chuẩn x Hệ số quy đổi SP từng loại

c. Phương pháp tỷ lệ chi phí

Áp dụng đối với doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất nhưng tạo ra các sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau và không có kết cấu chi phí tương ứng tỷ lệ.

Tỷ lệ chi phí = $\dfrac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm SP}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm SP}}$ x 100

Giá thành thực tế đơn vị SP từng loại = Giá thành kế hoạch đơn vị SP từng loại x Tỷ lệ chi phí

d. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng đối với doanh nghiệp mà quá trình sản xuất thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều bộ phận công nghệ. Đối tượng tập hợp chi phí là từng bộ phận chi tiết sản phẩm hay giai đoạn công nghệ.

e. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Áp dụng đối với những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ.

Tổng giá thành SP chính	=	Giá trị SP chính DDĐK	+	Tổng CP phát sinh trong kỳ	-	Giá trị SP chính DDCK	-	Giá trị sản phẩm phụ thu hồi ước tính

f. Phương pháp liên hợp

Là sự kết hợp các phương pháp trên như phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ.

1.3. MỘT SỐ ĐIỂM CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp có ảnh hưởng đến kế toán

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng thuộc lĩnh vực công nghiệp nhằm tạo nên cơ sở hạ tầng cho xã hội. Thông thường công tác xây dựng cơ bản do các đơn vị nhận thầu tiến hành.

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất độc lập có chức năng tạo ra cơ sở vật chất như: nhà, xưởng kho tàng, vật kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật… trang bị tài sản cố định cho các ngành kinh tế, góp phần quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sản phẩm ngành Xây dựng cơ bản tạo ra có những đặc điểm riêng biệt với các ngành sản xuất khác như: sản phẩm xây dựng có tính độc lập, đơn chiếc, cố định tại một chỗ, sản phẩm có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian xây dựng, thời gian sử dụng lâu dài, khối lượng thi công chủ yếu được tiến hành ở ngoài trời, quá trình sản xuất phức tạp không ổn định và có tính chất lưu động cao.

Những đặc điểm này đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý và hạch toán trong xây dựng cơ bản.

1.3.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

Để góp phần phát huy vai trò là công cụ quản lý kinh tế, công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp phải được tổ chức phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất trong xây dựng cơ bản. Quá trình thi công xây

dựng được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công việc khác nhau. Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước, do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm thể hiện không rõ ràng. Đây là đặc điểm riêng của ngành xây dựng cơ bản mà cụ thể là sản phẩm xây lắp phải lập dự toán quá trình sản xuất, phải so sánh với dự toán, phải lấy dự toán làm thước đo mức độ hoàn thành của sản phẩm.

Kế toán chi phí sản xuất nhất thiết được phân theo từng khoản mục chi phí sản xuất, từng hạng mục công trình cụ thể. Qua đó, thường xuyên so sánh, kiểm tra, thực hiện dự toán chi phí sản xuất, xem xét nguyên nhân vượt, hụt dự toán và đánh giá hiệu quả kinh doanh. Việc lập dự toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tùy thuộc vào từng khoản mục hay giai đoạn của công trình, hạng mục công trình.

Giá thành công trình không bao gồm giá trị thiết bị do chủ đầu tư đưa vào lắp đặt mà chỉ bao gồm những chi phí do doanh nghiệp xây lắp bỏ ra có liên quan đến xây lắp công trình.

1.3.3. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

Nhiệm vụ đặt ra cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp là:

Thực hiện các tiêu chuẩn, chứng từ hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phải phù hợp với quy định của Nhà nước, phù hợp với các chuẩn mực cũng như chế độ kế toán.

Xác định được đối tượng, phương pháp hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp dựa trên đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp.

Tổ chức tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Tính toán chính xác giá thành thực tế của đối tượng tính giá thành và thường xuyên kiểm tra công tác tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho ban quản lý, giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định kinh doanh kịp thời và phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh.

1.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính, kế toán sẽ ghi nhận chung các khoản mục chi phí sản xuất vào Tài khoản

154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết theo yêu cầu quản lý).

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh trên Tài khoản 154 bao gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

Để dễ dàng theo dõi, tại các doanh nghiệp xây lắp, Tài khoản 154 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

1.4.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

1.4.1.1. Khái niệm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp là chi phí về các loại nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm xây dựng.[3,213]

Khoản mục Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực tế sản phẩm hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp (không kể vật liệu sử dụng cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu sử dụng cho sản xuất chung).

1.4.1.2. Tài khoản sử dụng

TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp): dùng để phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho hoạt động tạo ra sản phẩm xây lắp của doanh nghiệp xây lắp, được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán.

Nguyên tắc hạch toán TK 154 (chi tiết Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp):

- Chỉ hạch toán vào TK 154 những nguyên liệu, vật liệu được sử dụng trực tiếp để tạo ra sản phẩm xây lắp trong kỳ sản xuất kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.

- Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng hạng mục công trình nào thì phải tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho.

- Trong kỳ hạch toán, kế toán tiến hành tập hợp chi phí NVLTT vào bên nợ

TK 154 theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các NVL này hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm xây lắp nếu không thể xác định cụ thể rõ ràng NVL sử dụng cho từng công trình, hạng mục công trình.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 154 (chi tiết Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp):

Bên nợ:

-Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu dùng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên có:

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

- Trị giá phế liệu thu hồi.

- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ, hoặc giao cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp, hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ.

- Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt mức bình thường.

- Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

1.4.1.3. Phương pháp kế toán

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động xây lắp, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – Chi tiết từng công trình, hạng mục, bộ phận sản xuất

Có TK 152

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu đưa thẳng vào sản xuất:

Nợ TK 154 – Chi tiết từng công trình, hạng mục, bộ phận sản xuất

Nợ TK 133 (1331)

Có TK 111, 112, 331,…

- Cuối kỳ, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho:

Nợ TK 152: Ghi giá trị thực tế nhập lại

Có TK 154: Chi tiết từng công trình, hạng mục, bộ phận

- Trường hợp chi phí NVL vượt mức bình thường:

Nợ TK 632

Có TK 154

- Cuối kỳ, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí NVLTT cho từng công trình, hạng mục công trình:

Nợ TK 632

Có TK 154: Kết chuyển giá trị chi phí NVLTT

1.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

1.4.2.1. Khái niệm chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản phải trả khác cho công nhân trực tiếp xây dựng công trình.[3,215]

1.4.2.2. Tài khoản sử dụng

TK sử dụng là TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí nhân công trực tiếp).

Nguyên tắc hạch toán TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí nhân công trực tiếp):

Không hạch toán vào tài khoản này những khoản tiền lương và phụ cấp cho nhân viên quản lý, nhân viên văn phòng của bộ máy quản lý doanh nghiệp, nhân viên bộ phận bán hàng.

Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí nhân công trực tiếp):

Bên nợ: Chi phí nhân công tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm tiền lương, tiền ăn ca.

Bên có: Kết chuyển Chi phí nhân công trực tiếp phục vụ tính giá thành công trình, kết chuyển CPNCTT vượt định mức.

1.4.2.3. Phương pháp kế toán

- Phản ánh số tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động trong danh sách doanh nghiệp quản lý và số lao động thuê ngoài.

Nợ TK 154 – Chi tiết từng đối tượng

Có TK 334 (3341)

Có TK 334 (3348)

- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 154 – Chi tiết từng đối tượng

Có TK 335: Chi phí phải trả

- Trường hợp CPNCTT vượt mức bình thường:

Nợ TK 632

Có TK 154 – Chi tiết từng đối tượng

- Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 632:

Nợ TK 632 – Chi tiết từng đối tượng

Có TK 154 - Chi tiết từng đối tượng

1.4.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

1.4.3.1. Khái niệm chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công là các máy móc, thiết bị được sử dụng trực tiếp cho công tác xây dựng trên các công trình nhằm thay thế cho sức lao động của con người như máy trộn bê tông, máy san nền, máy xúc, cần cẩu…[3,217]

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí vật liệu, công cụ, đồ dùng, chi phí nhân công vận hành máy,… phát sinh liên quan đến việc sử dụng máy thi công các công trình.

1.4.3.2. Tài khoản sử dụng

TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sử dụng máy thi công):

Nguyên tắc hạch toán TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sử dụng máy thi công):

Tài khoản này chỉ dùng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công khi doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

Không hạch toán vào TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sử dụng máy thi công) các khoản trích về BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương phải trả cho công nhân sử dụng máy thi công.

Nếu chi phí sử dụng máy thi công phát sinh cho nhiều công trình một lúc thì được phân bổ cho nhiều công trình, hạng mục công trình theo những tiêu thức thích hợp.

Kết cấu tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sử dụng máy thi công):

Bên nợ: Phản ánh các khoản chi phí liên quan đến máy thi công (chi phí nhiên liệu cho máy hoạt động, chi phí lương công nhân điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thi công,…)

Bên có: Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào bên nợ TK 632.

1.4.3.3. Phương pháp kế toán

- Nếu doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc hạch toán riêng thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công:

- Tại đơn vị trực thuộc:

+ Tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động của đội máy thi công

Nợ TK 154 (chi tiết Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sản xuất chung)

Nợ TK 133

Có TK 152, 153, 214, 334,…

+ Ghi nhận hoạt động cung cấp dịch vụ nội bộ

Nợ TK 136

Có TK 512

Có TK 3331

+ Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công

Nợ Tk 632

Có TK 154

- Tại đơn vị nhận dịch vụ máy thi công

Nợ TK 154

Nợ TK 133

Có TK 336

- Doanh nghiệp tổ chức một đội máy thi công

- Tập hợp chi phí tiền lương, phụ cấp lương,… của công nhân vận hành máy thi công:

Nợ TK 154

Có TK 334 (3341, 3348)

- Chi phí vật liệu, dụng cụ phân bổ cho máy thi công

Nợ TK 154

Có TK 152, 153, 142,…

- Các chi phí khác liên quan đến bộ phận máy thi công như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa máy thi công, chi phí điện nước và chi phí bằng tiền khác.

Nợ TK 154: giá trị phát sinh chưa thuế

Nợ TK 1331: thuế GTGT đầu vào

Có TK 214, 111, 112, 331,…

- Cuối kỳ, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng đối tượng:

  Nợ TK 632

  Có TK 154

➢ Doanh nghiệp thuê máy thi công của doanh nghiệp khác

- Chi phí thuê ngoài máy thi công

  Nợ TK 154: Giá trị phát sinh chưa thuế

  Nợ TK 1331: Thuế GTGT đầu vào

  Có TK 111, 112, 331,…

- Phát sinh chi phí để sử dụng máy:

  Nợ TK 154: Giá trị phát sinh chưa thuế

  Có TK 152, 153, 334, 111, 112,…

- Cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng đối tượng:

  Nợ TK 632

  Có TK 154

1.4.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

1.4.4.1. Khái niệm chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí sản xuất ở đội xây lắp ngoài các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công. Chi phí sản xuất chung bao gồm: tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây lắp; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dụng cụ, vật liệu; chi phí mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền;… dùng chung cho toàn đội xây lắp. [3,219]

1.4.4.2. Tài khoản sử dụng

TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sản xuất chung)

Kết cấu TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí sản xuất chung):

Bên nợ: Ghi nhận Chi phí sản xuất chung trong kỳ.

Bên có: Ghi nhận các khoản giảm chi phí sản xuất.

1.4.4.3. Phương pháp kế toán

- Khi tính tiền lương của nhân viên quản lý đội, tiền ăn ca phải trả của toàn bộ công nhân viên sản xuất:

Nợ TK 154

Có TK 334

- Các khoản trích theo lương của toàn bộ nhân viên đội xây lắp:

Nợ TK 154

Nợ TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3389)

- Các khoản chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ, đồ dùng sử dụng cho quản lý đội xây lắp:

Nợ TK 154

Có TK 152, 153, 142, 242

- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho đội xây lắp:

Nợ TK 154

Có TK 214

- Các khoản chi phí sản xuất chung khác phát sinh (chi phí dịch vụ, điện, nước,…) và các chi phí bằng tiền khác:

Nợ TK 154

Nợ TK 1331

Có TK 111, 112, 331: Tổng thanh toán

- Các khoản thu hồi ghi giảm CPSXC:

Nợ TK 111, 112, 1388, 152

Có TK 154

- Các khoản CPSXC cố định vượt mức:

Nợ TK 632

Có TK 154

- Cuối kỳ, kết chuyển hoặc phân bổ CPSXC cho từng đối tượng có liên quan:

Nợ TK 632 – Chi tiết từng đối tượng

Có TK 154 – Chi tiết từng đối tượng và từng nội dung chi phí

1.4.5. Kế toán thiệt hại trong sản xuất

1.4.5.1. Thiệt hại phá đi làm lại

Trong quá trình thi công có thể có những khối lượng công trình hoặc phần công việc phải phá đi làm lại để đảm bảo chất lượng công trình. Có thể do nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan.

- Tại thời điểm xác định giá thành công trình hoàn thành, căn cứ vào giá trị của khoản thiệt hại do phá đi làm lại xác định theo chi phí định mức, kế toán xử lý như sau:

+ Giá trị phế liệu thu hồi ghi giảm thiệt hại:

Nợ TK 111, 152,…

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

+ Thiệt hại do bên giao thầu gây ra:

Nợ TK 632

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

+ Thiệt hại do thiên tai gây ra:

Nợ TK 811

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

- Xác định phần thiệt hại do cá nhân phải bồi thường:

Nợ TK 1388, 334

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

- Thiệt hại chưa xác định rõ nguyên nhân, đang chờ xử lý:

Nợ TK 138 (1381): Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

1.4.5.2. Thiệt hại ngừng sản xuất

- Trường hợp không trích trước chi phí, khi phát sinh khoản thiệt hại ngừng sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

Nợ TK 1331

Có TK 111, 331,…

- Trường hợp có trích trước chi phí:

+ Khi trích trước chi phí ngừng sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

Có TK 335: Chi phí phải trả

+ Khi thực tế phát sinh:

Nợ TK 335: Chi phí phải trả

Nợ TK 1331

Có TK 111, 331,…

- Điều chỉnh chênh lệch:

+ Nếu chi phí ngừng sản xuất lớn hơn chi phí đã trích trước, tiến hành bổ sung chi phí:

Nợ TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

Có TK 335: Chi phí phải trả

+ Nếu chi phí ngừng sản xuất nhỏ hơn chi phí đã trích trước, tiến hành hoàn nhập chi phí:

Nợ TK 335: Chi phí phải trả

Có TK 154 (chi tiết CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC)

1.5. TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất doanh nghiệp xây lắp

TK sử dụng: TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

TK 154 dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh (chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung) phục vụ cho việc tính giá thành.

Kết cấu:

- Bên nợ: Chi phí nguyên liệu, vật liệu; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình, hạng mục công trình.

- Bên có: Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần hoặc hoàn toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp; hoặc giá thành sản phẩm xây lắp chờ tiêu thụ.

- Số dư bên nợ: chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp kế toán:

- Cuối kỳ, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp, tiến hành tổng hợp và kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh:

Nợ TK 154 - chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình

Có TK 1541: chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 1542: chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 1543: chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 1547: chi phí sản xuất chung

- Các khoản thu hồi từ sản xuất:

Nợ TK 152, 111, 112, 131,…

Có TK 154

- Khi xác định tổng giá thành công trình xây lắp hoàn thành:

Nợ TK 632: Giá trị bàn giao cho chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính

Nợ TK 155: Nếu sản phẩm xây lắp đã hoàn thành chờ bán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao

Có TK 154: Giá trị công trình hoàn thành

1.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang ở doanh nghiệp xây lắp

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang tùy thuộc vào hợp đồng xây dựng, liên quan đến phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành giữa bên giao thầu và bên nhận thầu.

Nếu hợp đồng xây dựng quy định thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là giá trị khối lượng xây lắp chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao tính đến cuối kỳ, dựa trên tỷ lệ hoàn thành do doanh nghiệp tự xác định.

Nếu hợp đồng xây dựng quy định thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là toàn bộ CPSX đã bỏ ra cho khối lượng công việc chưa được nghiệm thu.

1.5.3. Tính giá thành sản phẩm xây lắp

Tùy theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất với đối tượng tính giá thành mà kế toán lựa chọn sử dụng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp thích hợp để tính giá thành cho từng đối tượng.

Thông thường, doanh nghiệp xây lắp có các phương án tính giá thành như sau:

- Phương pháp trực tiếp: sử dụng khi đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng được tính giá thành cùng là công trình, hạng mục công trình.

Theo phương pháp này, tập hợp tất cả các chi phí phát sinh trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó.

Áp dụng phương pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo và cách tính đơn giản, dễ thực hiện.

$$\textbf{Giá thành thực tế của từng hạng mục} = \frac{\textbf{Tổng giá thành thực tế của nhóm hạng mục công trình}}{\textbf{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm hạng mục công trình}} \times \textbf{Giá thành kế hoạch của từng hạng mục công trình}$$

- Phương pháp tổng cộng chi phí: Áp dụng trong trường hợp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng được tính giá thành là công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành.

Giá thành thực tế của công trình hoàn thành	=	**Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ**	+	$C_1 + C_2 + \ldots + C_n$	-	**Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ**

Trong đó C_1, C_2, …C_n là chi phí sản xuất ở giai đoạn công việc hạng mục công trình…

Phương pháp này tương đối dễ dàng, chính xác. Yêu cầu kế toán phải tập hợp đầy đủ chi phí cho từng công việc, từng công trình, hạng mục công trình. Bên cạnh các chi phí trực tiếp được phân bổ ngay, các chi phí gián tiếp cần được phân bổ theo tiêu thức nhất định.

Ngoài ra còn có các phương pháp tính giá thành theo định mức, phương pháp tính giá thành phân bước.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DNTN PHÚC HƯNG

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Doanh nghiệp

Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hưng được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 410042413 do Sở kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 10/01/2005 và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là DNTN Phúc Hưng. Được điều hành bởi Giám đốc Võ Đình Đang, đã đi vào hoạt động hơn 9 năm trong lĩnh vực xây dựng nhà các loại. Là một doanh nghiệp trẻ, hoạt động với quy mô vừa và nhỏ.

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ - Tp. Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định.

Mã số thuế: 410042413

SĐT: 056 3525 126 Fax: 056 3525 126

Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng

Trong hơn 9 năm hình thành, phát triển, DNTN Phúc Hưng đã đạt được một số thành tựu nhất định, quy mô hoạt động được mở rộng đáng kể. Là cơ sở xây dựng cho nhiều công trình, hạng mục trong thành phố như: xây dựng Khu khám bệnh Bệnh viện Phong – Da liễu Trung ương Quy Hòa, xây dựng nhà để xe Ngân hàng Agribank, sửa chữa Nhà công vụ Ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định,… Tổng vốn kinh doanh tính đến thời điểm 31/12/2015 là 8.888.776.947 đồng.

Tổng số lao động hiện có là 143 người.

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh trong 3 năm từ năm 2013 – 2015 của doanh nghiệp

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch (2014-2013)		Chênh lệch (2015-2014)	
				+/-	%	+/-	%
Doanh thu thuần	20.065,54	33.412,94	37.464,95	+13.347,4	+65,52	+4.052,01	+12,13
Tổng chi phí	18.147,22	30.966,67	34.924,12	+12. 819,45	+70,64	+3.957,45	+12,78
Tổng LNTT	1.918,32	2.446,27	2.540,83	+527,95	+27,52	+94,56	+4,93
Tổng thuế TNDN	383,664	489,254	508,166	+105,59	+27,52	+18,912	+3,87
Tổng LNST	1.534,656	1.957,016	2.032,664	+422,36	+27,52	+75,648	+3,87

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Dựa vào số liệu Bảng 2.1, ta thấy: Doanh thu thuần và lợi nhuận của doanh nghiệp tăng tương đối ổn định qua các năm 2013 – 2015. Cụ thể, doanh thu thuần năm 2014 tăng 13.347,4 triệu đồng (tương ứng 65,52%) so với năm 2013, năm 2015 tăng 4.052,01 triệu đồng (tương ứng 12,13%) so với năm 2014. Cùng với đó là sự nỗ lực, chính sách hợp lý của Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên trong doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2013 – 2015 tăng qua các năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2013 so với năm 2012 tăng 422,36 triệu đồng, năm 2015 so với năm 2014 tăng 75,648 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng lần lượt là 27,52% và 3,87%.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp

2.1.2.1. Chức năng

DNTN Phúc Hưng đảm nhiệm chức năng xây dựng, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (nhà ở, cầu, đường, thoát nước, vỉa hè, …), hoạt động vì mục tiêu đảm bảo uy tín, chất lượng và thu lợi nhuận. Góp phần làm tăng ngân sách của tỉnh nhà, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao đời sống người lao động.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Định hướng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, luôn tìm kiếm đối tác mới, đảm bảo lợi nhuận cùng sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, đồng thời quan tâm đến đời sống toàn bộ cán bộ công nhân viên, gia tăng thu nhập cho người lao động, củng cố tinh thần đoàn kết, tinh thần xây dựng, lòng nhiệt tình, sáng tạo.
- Kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ với nhà nước.
- Nâng cao uy tín hơn nữa, trở thành đối tác tin cậy của khách hàng.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh chủ yếu

- Chuyên xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi, san ủi mặt bằng, cấp thoát nước.
- Khai thác đất, cát, đá, sỏi.
- Gia công cơ khí.
- Mua bán vật liệu xây dựng

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp

a. Thị trường đầu vào

Đầu vào là các nguyên vật liệu dùng cho xây dựng như: xi măng, sắt, thép, đá,…và nhiên liệu dùng vận hành máy móc như: xăng, dầu, nhớt,…được cung cấp

chủ yếu bởi các doanh nghiệp trong tỉnh như: DNTN Xuân Nguyệt, công ty TNHH Thương mại Thu Hương, công ty TNHH Vân Trinh,...

b. Thị trường đầu ra

Doanh nghiệp chủ yếu thực hiện các gói thầu của các chủ đầu tư các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi ở thành phố Quy Nhơn và nhiều huyện trong tỉnh Bình Định như An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ,…Ngoài ra doanh nghiệp còn thực hiện các gói thầu ở một số tỉnh lân cận như: Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai,…

Bên cạnh hoạt động xây lắp, doanh nghiệp còn thực hiện gia công cơ khí và cung cấp ra thị trường một số sản phẩm nội thất như kệ, tủ nhôm,…buôn bán sỉ và lẻ một số loại vật liệu xây dựng như thạch cao, đề can, gạch men, ngói,…ra thị trường thành phố Quy Nhơn.

2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Đến cuối năm 2015, tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là 8.888.776.947 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu là 2.376.662.271 đồng (chiếm 26,62% tổng vốn kinh doanh), nợ phải trả là 6.521.114.676 đồng (chiếm 73,36% tổng vốn kinh doanh).

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của doanh nghiệp

a. Đặc điểm tài sản cố định

Bảng 2.2: Tình hình sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp tại 31/12/2015

(ĐVT: Nghìn đồng)

TT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	***Máy móc thiết bị***	345.543.200	276.434.560	69.108.640
2	***Nhà cửa, vật kiến trúc***	1.430.000.000	880.000.000	550.000.000
3	***Thiết bị, dụng cụ quản lý***	15.584.700	6.233.880	9.350.820
4	***Phương tiện vận tải***	112.265.000	44.906.000	67.359.000
Tổng cộng		1.903.392.900	1.207.574.440	628.459.460

(Nguồn: Phòng Kế toán)

b. Đặc điểm lao động

Tổng lao động hiện có của DNTN Phúc Hưng là 143 người, do đặc thù ngành nghề phải lao động nặng, địa điểm không cố định nên tại doanh nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông đã qua đào tạo nghiệp vụ (lao động phổ thông chiếm 85,51% tổng lao động toàn doanh nghiệp), trong đó lao động nam chiếm đa số (chiếm 94,41% tổng số lao động).

Bảng 2.3: Bảng cơ cấu trình độ lao động tại doanh nghiệp

(ĐVT: Người)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Tỷ trọng (%)
	Tổng số lao động	143	
I	***Theo tính chất sản xuất***		
1	Lao động trực tiếp	122	85,31
2	Lao động gián tiếp	21	14,69
II	***Theo trình độ***		
1	Đại học	9	6,29
2	Cao đẳng	6	4,20
3	Trung cấp	6	4.20
4	Công nhân qua đào tạo ngiệp vụ	122	85,31
III	***Theo giới tính***		
1	Nam	135	94,41
2	Nữ	8	5,59

(Nguồn : Phòng Tổ chức- Kinh doanh)

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại doanh nghiệp

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất

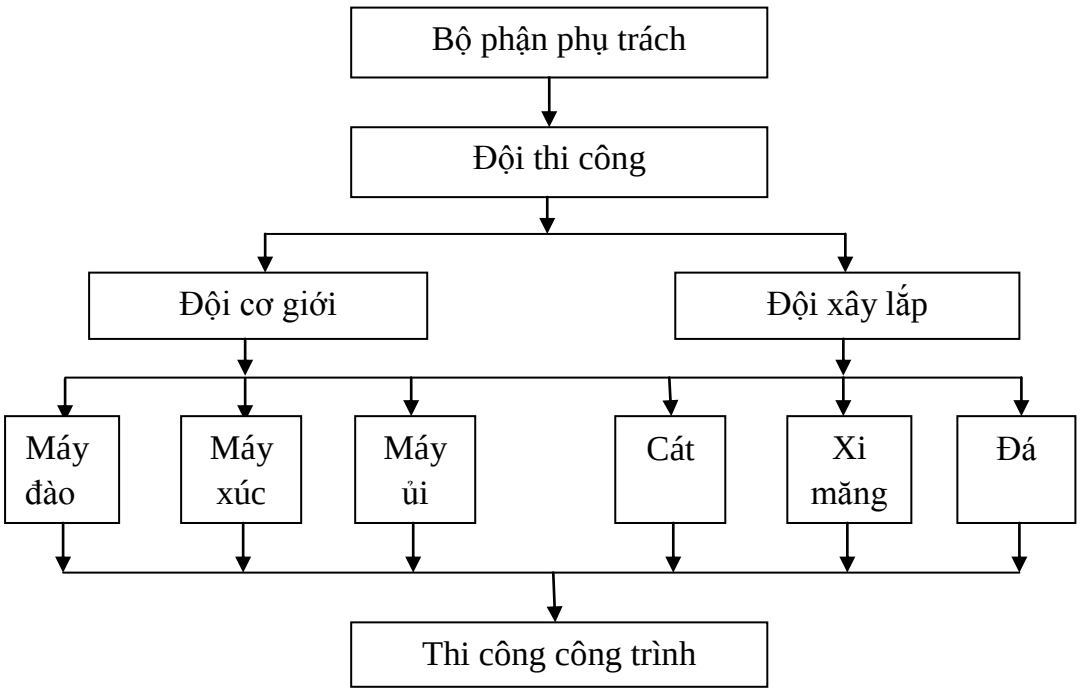

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức SXKD của doanh nghiệp

(Nguồn: Phòng Tổ chức - Kinh doanh)

Giải thích sơ đồ:

- Bộ phận phụ trách: Căn cứ vào bản vẽ thiết kế của từng công trình mà doanh nghiệp trúng thầu, bộ phận phụ trách sẽ phân công nhiệm vụ cho Đội thi công chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư để thi công công trình.
- Đội thi công: Bao gồm Đội cơ giới và Đội xây lắp
- Đội cơ giới: Sau khi được giao nhiệm vụ sẽ huy động các loại máy móc như máy đào, máy ủi, máy xúc,... để phục vụ thi công công trình.
- Đội xây lắp: Căn cứ vào hồ sơ thiết kế dự toán, lên kế hoạch dự trù vật tư, vật liệu để sản xuất.
- Thi công công trình: Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nguồn nhân lực, tiến hành thi công xây dựng công trình theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng, mỹ thuật và tiến độ thi công.

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế, dự toán công trình, Ban Giám đốc doanh nghiệp chỉ đạo sản xuất và tập kết nhiên liệu, vật liệu, tập kết nhân lực, máy móc thiết bị để khởi công xây dựng công trình.

Sau khi xây dựng xong, chủ đầu tư và các ban ngành liên quan tiến hành nghiệm thu kỹ thuật và nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

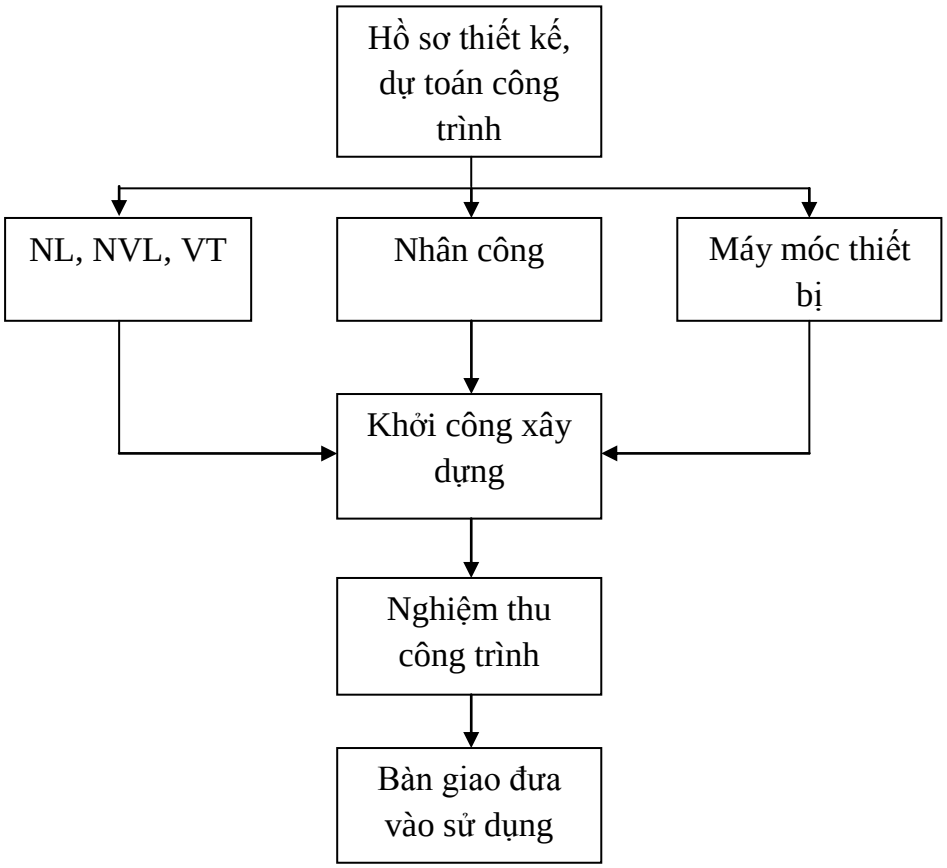

Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất của doanh nghiệp

(Nguồn: Phòng Tổ chức - Kinh doanh)

Nhiệm vụ của từng giai đoạn:

- Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình: Là hồ sơ của doanh nghiệp đã được điều chỉnh sau khi tham khảo, hướng dẫn của chủ đầu tư để thi công công trình một cách hoàn thiện nhất.
- Nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư: được doanh nghiệp chuẩn bị đầy đủ để thi công công công trình: sắt, thép, xi măng, cát,…
- Nhân công: Là lực lượng lao động để hoàn thành công trình.
- Máy móc thiết bị: Máy trộn bê tông, đầm bàn, đầm dùi, các loại xe tải chuyên chở NVL để phục vụ công trình,…
- Khởi công xây dựng: Sau khi đã đo đạc, tiến hành bóc lớp phong hóa, san lấp mặt bằng, lắp đặt cống thoát nước,…
- Nghiệm thu công trình: Sau quá trình khởi công xây dựng thì chủ thầu, chủ đầu tư và các ban ngành liên quan tiến hành nghệm thu theo đúng thiết kế ban đầu.
- Bàn giao đưa vào sử dụng: Sau khi nghiệm thu, đưa vào sử dụng khi công công trình đáp ứng đủ các điều kiện của thiết kế ban đầu.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của doanh nghiệp

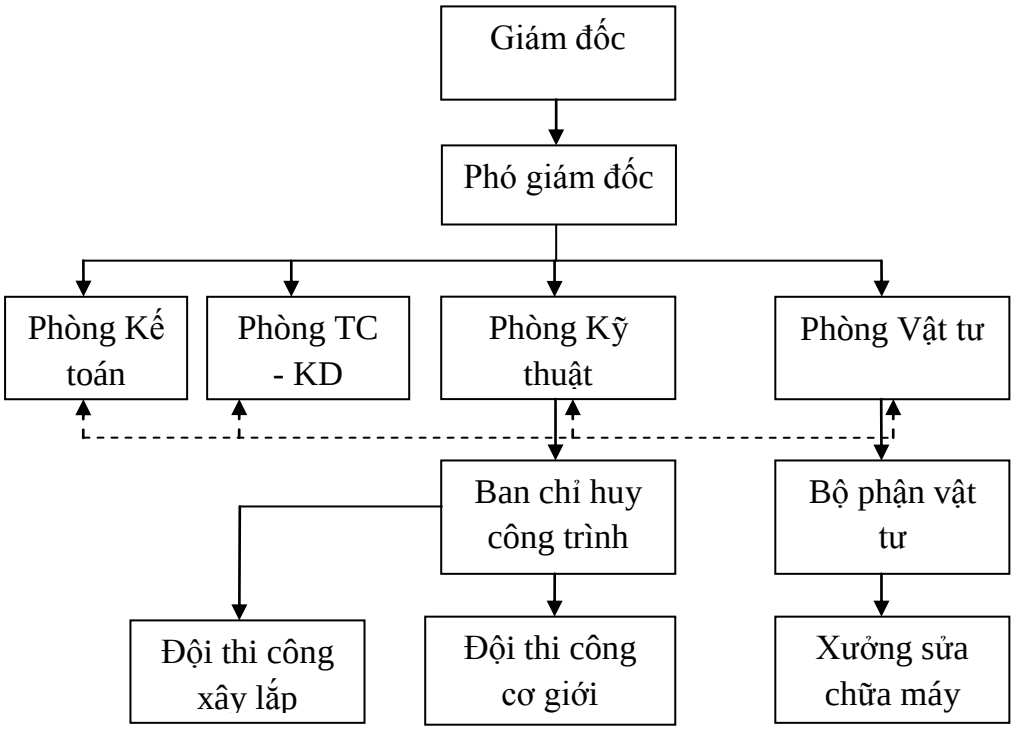

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp

(Nguồn: Phòng Tổ chức –Kinh doanh)

Chú thích: ——→ Quan hệ trực tuyến

←- - - -→ Quan hệ phối hợp

Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Giám đốc: Điều hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của doanh nghiệp.
- Phó giám đốc: Điều hành doanh nghiệp theo sự ủy quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ được giao.
- Phòng kế toán: Điều phối mọi hoạt động về tài chính, tình hình biến động tài chính tại doanh nghiệp. Báo cáo lên Giám đốc kết quả hoạt động tại doanh nghiệp một cách kịp thời.
- Phòng TC – KD: Có nhiệm vụ tìm kiếm nguồn nhân lực, tìm kiếm thị trường cho doanh nghiệp.
- Phòng kỹ thuật: Kiểm tra, giám sát chất lượng của công trình thi công, khắc phục kịp thời những vấn đề gặp phải khi thi công.
- Phòng vật tư: Quản lý, kiểm kê tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu, cung ứng đầy đủ, kịp thời nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư cho xây dựng, tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu chất lượng, giá cả phù hợp.
- Ban chỉ huy công trình: Nhận sự chỉ đạo của Giám đốc, giám sát tiến độ thi công, đảm bảo đúng kỹ thuật, đúng quy cách.
- Bộ phận vật tư: Vận chuyển, cung cấp vật tư; sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị để tránh gián đoạn công việc do sự cố kỹ thuật.
- Xưởng sửa chữa máy: Sửa chữa máy móc thiết bị của doanh nghiệp, nhận hợp đồng sửa chữa từ bên ngoài.
- Đội thi công cơ giới: Vận hành máy móc, vận chuyển máy móc đến công trường và ngược lại, thu dọn sân bãi, công cụ dụng cụ đem trở về kho khi công trình hoàn thành.
- Đội thi công xây lắp: Chịu trách nhiệm thi công công trình, phối hợp với đội thi công cơ giới để hoàn thành công trình.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của doanh nghiệp

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại doanh nghiệp

Dựa vào đặc điểm hoạt động và trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán, doanh nghiệp lựa chọn tổ chức Bộ máy kế toán theo mô hình tập trung.

Toàn bộ các công tác kế toán từ ghi sổ chi tiết đến tổng hợp, lập báo cáo quyết toán, kiểm tra kế toán đều được thực hiện ở phòng Kế toán. Hàng ngày, kế toán viên theo dõi, thu thập các chứng từ có liên quan để hạch toán vào sổ sách.

Mô hình tổ chức kế toán tập trung giúp doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán một cách dễ dàng hơn.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp

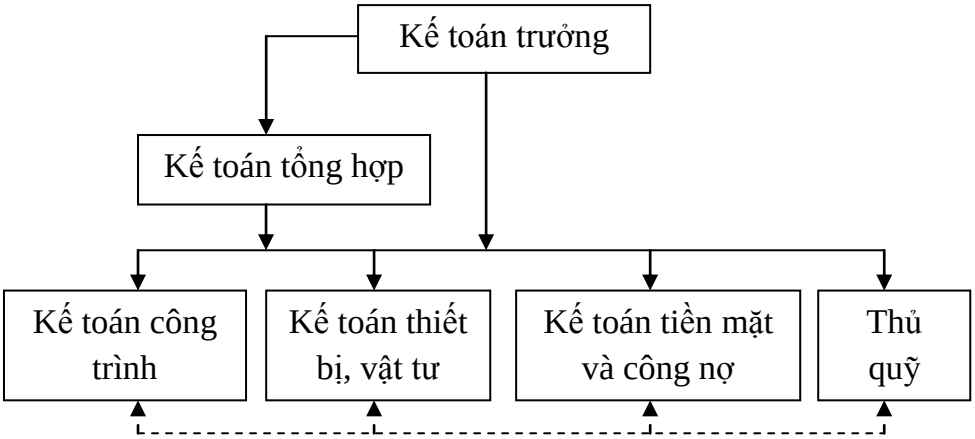

Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Chú thích: ——→ Quan hệ chỉ đạo

←- - - -→ Quan hệ phối hợp

- Kế toán trưởng: Là người lãnh đạo toàn bộ công tác kế toán tại đơn vị, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các hoạt động tài chính của đơn vị. Đồng thời cân đối vốn kịp thời cho các hoạt động kinh doanh của đơn vị và tổ chức báo cáo kế toán cho cấp trên và các ngành chức năng theo chế độ quy định.
- Kế toán tổng hợp: Trợ giúp Kế toán trưởng, chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính, kê khai thuế…
- Kế toán công trình: Quản lý thu, chi tại mỗi công trình, cùng thủ kho kiểm tra, quản lý giám sát tình hình nhập – xuất – tồn vật tư.
- Kế toán thiết bị, vật tư: Tìm nguồn vật tư, thiết bị phục vụ cho công trình, cập nhật giá cả kịp thời, thiết lập mối quan hệ với các nhà cung ứng.
- Kế toán tiền mặt và công nợ: Theo dõi các khoản công nợ, các khoản thu chi, tạm ứng, hoàn ứng cho các bộ phận trong doanh nghiệp.
- Thủ quỹ: Theo dõi tiền mặt cũng như tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp, lập báo cáo về tiền mặt, tiền gửi, tiền vay tại ngân hàng.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

Căn cứ vào đặc điểm của doanh nghiệp và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán " Chứng từ ghi sổ".

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

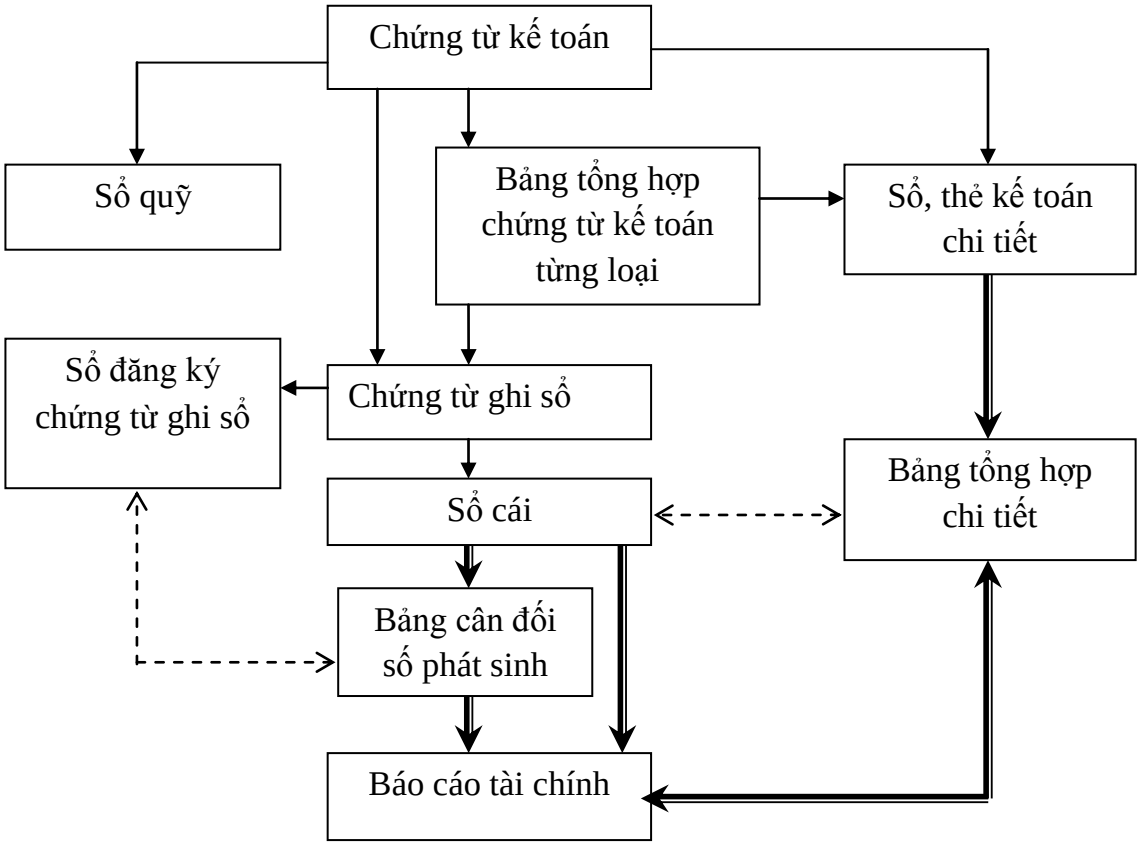

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Chú thích:

Ghi hàng ngày — Đối chiếu, kiểm tra

Ghi cuối tháng

➢ **Trình tự ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp:**

• Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào các Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi dùng làm căn cứ lập các Chứng từ ghi sổ, được dùng để ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

• Cuối tháng, phải khóa sổ tính ra số tiền phát sinh của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng phát sinh Nợ, Tổng phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái, lập Bảng Cân đối số phát sinh.

• Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng Tổng hợp chi tiết dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.Tổng số dư Nợ và Tổng dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng Tổng hợp chi tiết.

2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

2.2.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại DNTN Phúc Hưng

2.2.1.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất tại DNTN Phúc Hưng

a. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp được xác định là các công trình hay hạng mục công trình.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí một cách rõ ràng, đầy đủ giúp doanh nghiệp thiết lập được phương pháp hạch toán phù hợp, đáp ứng yêu cầu tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

b. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp

Dựa trên cơ sở đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán doanh nghiệp đã lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phát sinh theo từng công trình, hạng mục công trình.

Chi phí sản xuất tại DNTN Phúc Hưng được tập hợp theo các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí sử dụng máy thi công

Các chi phí sản xuất trực tiếp như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công thì hạch toán trực tiếp vào công trình, hạng mục đó. Chi phí sản xuất chung thì tiến hành phân bổ theo tiêu thức hợp lý đảm bảo phù hợp và chính xác nhất.

2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tính giá thành tại DNTN Phúc Hưng

a. Đối tượng tính giá thành tại doanh nghiệp

Đối tượng tính giá thành tại doanh nghiệp cũng là các công trình, hạng mục công trình. Nghĩa là công trình, hạng mục công trình nào tập hợp chi phí sản xuất thì sẽ tính giá thành công trình đó.

b. Phương pháp tính giá thành tại doanh nghiệp

Việc tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp dở dang.

Các chi phí được tập hợp từng tháng theo từng khoản mục và chi tiết cho từng đối tượng sử dụng. Vì vậy, khi công trình hoàn thành kế toán chỉ cần tổng cộng chi phí sản xuất ở các tháng từ lúc khởi công cho tới khi hoàn thành sẽ tính được giá thành thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí.

2.2.2. Nội dung và trình tự kế toán

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

a. Nội dung kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phân rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành nên thực thể sản phẩm xây lắp. Chi phí nguyên vật liệu được tính theo giá thực tế khi xuất dùng, còn có cả chi phí thu mua từ nơi mua về nơi nhập kho hay chuyển thẳng đến công trường.

Do quy mô, thời gian thực hiện các công trình, hạng mục công trình không giống nhau nên nguyên vật liệu cũng rất đa dạng và thường mua ngoài để phù hợp với giá cả thị trường.

Trong doanh nghiệp xây lắp chi phí nguyên liệu, vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn đối với tổng giá trị công trình (65% – 70%). Do vậy việc cung cấp nguyên vật liệu kịp thời hay không có ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ sản xuất. Đồng thời việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên vật liệu sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Nắm được điều này, DNTN Phúc Hưng đã và đang chú trọng thực hiện tốt từ khâu thu mua, bảo quản đến xuất dùng nguyên vật liệu.

b. Trình tự kế toán

Để theo dõi các khoản chi phí NVLTT đối với công trình doanh nghiệp sử dụng TK 1541 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp).

Các tài khoản liên quan: TK 111: Tiền mặt; TK 112: Tiền gửi ngân hàng; TK 152: Nguyên liệu, vật liệu; TK 331: Phải trả người bán....

Căn cứ vào các chứng từ: Giấy đề nghị cấp vật tư, Phiếu xuất kho, kế toán mở Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh TK 1541. Sổ này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Đồng thời, căn cứ vào các Chứng từ đó ghi vào các Chứng từ ghi sổ.

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Ngày 06 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ban lãnh đạo DNTN Phúc Hưng – Phòng Vật tư

Tôi tên : Lê Thanh Tân

Chức vụ: Đội trưởng đội thi công Trường mầm non tư thục Măng Non

Đề nghị: Xuất vật tư sau để thi công XD Trường mầm non tư thục Măng Non

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Xi măng	Tấn	40	
02	Đá chẻ	Viên	300	
03	Gạch	Viên	3.500	
04	Sơn Dulux 10 lít	Thùng	4	

Ngày 06 tháng 10 năm 2015

Giám đốc	Phụ trách KH – VT	Người đề nghị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng Mẫu số: 02 - VT

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 10 năm 2015

Số : 122 Nợ : TK 1541

Có : TK 152

Họ tên người nhận hàng : Lê Thanh Tân

Địa chỉ (bộ phận) : Đội thi công

Lý do xuất kho : Thi công XD Trường mầm non tư thục Măng Non

Xuất tại kho: Kho Vật tư – DNTN Phúc Hưng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
				Yêu cầu	Thực xuất		
01	Xi măng Sông Gianh		Tấn	40	40	1.236.000	49.440.000
02	Đá chẻ		Viên	300	300	5.000	1.500.000
03	Xuất gạch 6 lỗ tròn		Viên	3.500	3.500	1.620	5.670.000
04	Sơn Dulux 10 lít		Thùng	4	4	452.500	1.810.000
	Cộng						**58.420.000**

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.

Kèm theo: … chứng từ gốc

Ngày 07 tháng 10 năm 2015

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Tài khoản: 1541

Đơn vị tính: Đồng

NT	CT		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
07/10	PXK 122	07/10	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	58.420.000	
15/10	PXK 123	15/10	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	168.905.000	
26/10	PXK 129	26/10	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	13.475.000	
01/11	PXK 130	01/11	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	237.650.500	
17/11	PXK 139	17/11	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	9.150.000	
01/12	PXK 141	01/12	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	152	139.239.370	
			Cộng qúy 04		**626.839.870**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02a-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 230

Ngày 31 tháng 10 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PXK 122	07/10	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	58.420.000	
PXK 123	15/10	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	168.905.000	
PXK 129	26/10	Xuất vật liệu thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	13.475.000	
		Cộng			**240.800.000**	

Kèm theo : ….chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Người lập (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02a-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 232

Ngày 30 tháng 11 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	SH		Nợ	Có		
PXK 130	01/11	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	237.650.500	
PXK 139	17/11	Xuất vật liệu thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	9.150.000	
		Cộng			**246.800.500**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ –BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 234

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	SH		Nợ	Có		
PXK 141	01/12	Xuất vật liệu để thi công công trình Trường mầm non tư thục Măng Non	1541	152	139.239.370	
		Cộng			**139.239.370**	

Kèm theo :….chứng từ gốc. Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Nội dung kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp trong doanh nghiệp bao gồm: tiền lương chính các khoản phụ cấp lương cho công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân phục vụ thi công (vận chuyển, bốc dỡ,…)

Trong kết cấu chi phí sản xuất của doanh nghiệp xây lắp, CPNCTT thường chiếm tỷ trọng lớn thứ hai sau CPNVLTT. Do đó việc sử dụng hợp lý nguồn nhân lực cũng đóng góp cho việc hạ giá thành sản phẩm.

Khi nhận được công trình, giám đốc giao khoán cho các đội xây dựng, các đội trưởng đội xây dựng phải căn cứ vào mức giá giao khoán để lập dự toán, sau đó tính ra tổng quỹ lương phải trả cho người lao động.

Tổng tiền lương kế hoạch phải trả = **Đơn giá tiền lương được duyệt** x **Khối lượng dự toán được duyệt**

Trong đó chi phí nhân công trong biên chế được theo dõi trên TK 3341, chi phí nhân công thuê ngoài được theo dõi trên TK 3342.

- Đối với lao động sản xuất, doanh nghiệp áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm.

$$\text{Tổng tiền lương thực tế phải trả} = \text{Khối lượng công việc giao khoán hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

$$\text{Tiền lương của từng công nhân} = \frac{\text{Tổng tiền lương của cả đội}}{\text{Tổng số công nhân của cả đội}} \times \text{Số công của từng công nhân}$$

- Đối với bộ phận gián tiếp quản lý đội xây dựng, doanh nghiệp áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Lương cơ bản = Lương tối thiểu x Hệ số lương

b. Trình tự kế toán

Để theo dõi các khoản chi phí nhân công trực tiếp đối với công trình, doanh nghiệp sử dụng TK 1542

Tài khoản liên quan: TK 334: Phải trả người lao động

Căn cứ vào Bảng chấm công, Hợp đồng thuê khoán nhân công, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, kế toán lập Bảng tính lương. Sau đó, dựa vào các Bảng tính lương, kế toán tiến hành lập các Chứng từ ghi sổ.

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng — Mẫu số 02 - LĐTL

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn — (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG

Tháng 10/2015 Số: 68

Công trình: Xây dựng Trường mầm non tư thục Măng Non

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Số công	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
01	Lê Thanh Tân	25	150.000	3.750.000	
02	Đoàn Văn Nhật	23	150.000	3.450.000	
03	Nguyễn Huy Hải	24	150.000	3.600.000	
04	Nguyễn Thiện	24	150.000	3.600.000	
…	…	…	…	…	
	Cộng			**41.250.000**	

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 04 năm 2015
Tài khoản: 1542 Đơn vị tính: Đồng

NT	CT		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
31/10	BPBTL 68	31/10	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 10	334	41.250.000	
30/11	BPBTL 71	30/11	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 11	334	35.000.000	
31/12	BPBTL 74	31/12	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 12	334	37.950.000	
			Cộng qúy 04		**114.200.000**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02a-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 231
Ngày 31 tháng 10 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	SH		Nợ	Có		
BPBTL 68	31/10	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 10	1542	334	41.250.000	
		Cộng			**41.250.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 233

Ngày 30 tháng 11 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	SH		Nợ	Có		
BPBTL 71	30/11	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 11	1542	334	35.000.000	
		Cộng			**35.000.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 235

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	SH		Nợ	Có		
BPBTL 74	31/12	Tính ra lương phải trả cho CNTT sản xuất tháng 12	1542	334	37.950.000	
		Cộng			**37.950.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc. Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

2.2.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

a. Nội dung kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Chi phí sử dụng máy thi công là loại chi phí đặc thù chỉ có trong doanh nghiệp xây lắp. Do khối lượng công việc diễn ra trên quy mô lớn nên việc sử dụng máy thi công là một yếu tố quan trọng để tăng năng suất lao động, đảm bảo tiến độ thi công, hạ giá thành và giữ vững chất lượng công trình.

Thông thường, việc tổ chức máy thi công tại DNTN Phúc Hưng được thuê ngoài để đảm bảo hiệu quả kinh tế do doanh nghiệp không tổ chức đội máy thi công và việc vận chuyển máy thi công đến công trường thường chịu chi phí lớn. Việc thuê máy của doanh nghiệp được tiến hành bằng phương thức thuê trọn gói theo khối lượng công việc.

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm toàn bộ chi phí máy trực tiếp cho thi công công trình: nhiên liệu, nhân công, chi phí sửa chữa, bảo trì,…được tính riêng cho từng công trình, hạng mục công trình.

Để theo dõi các khoản chi phí sử dụng máy thi công đối với công trình, doanh nghiệp sử dụng TK 1543.

Tài khoản liên quan: TK 152: Nhiên liệu, vật liệu; TK 214: Khấu hao máy thi công; TK 334: Phải trả người lao động; TK 214: Hao mòn TSCĐ

Chứng từ sử dụng:

- Bảng kê xuất nhiên liệu
- Bảng kê xuất vật liệu sửa MTC
- Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định
- Bảng tổng hợp tiền lương phải trả cho công nhân sử dụng máy thi công
- Bảng tổng hợp phải trả cho máy thi công thuê ngoài

b. Trình tự kế toán

Để hạch toán chi tiết chi phí sử dụng máy thi công thuê ngoài, kế toán mở Sổ chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh - TK 1543.

Cuối quý, căn cứ vào Bảng kê xuất nhiên liệu, Bảng kê xuất vật liệu sửa MTC, Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, Bảng tổng hợp phải trả cho máy thi công thuê ngoài, Bảng tổng hợp tiền lương phải trả cho công nhân sử dụng máy thi công; kế toán tiến hành mở sổ chi tiết tài khoản 1543 cho từng công trình, hạng mục công trình. Đồng thời từ các chứng từ này, kế toán ghi vào các Chứng từ ghi sổ và Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ban lãnh đạo DNTN Phúc Hưng – Phòng Vật tư

Tôi tên : Lê Thanh Tân

Chức vụ: Đội trưởng đội thi công Trường mầm non tư thục Măng Non

Đề nghị: Xuất vật tư sau để thi công XD Trường mầm non tư thục Măng Non

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Dầu Diesel	Lít	998,1164	
02	Xăng A95	Lít	944	

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Giám đốc	Phụ trách KH – VT	Người đề nghị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng Mẫu số: 02 - VT

Địa chỉ: 532 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Số : 120 Nợ : TK 1543

Có : TK 152

Họ tên người nhận hàng : Lê Thanh Tân

Địa chỉ (bộ phận) : Đội thi công

Lý do xuất kho : Thi công XD Trường mầm non tư thục Măng Non

Xuất tại kho: Kho Vật tư – DNTN Phúc Hưng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
				Yêu cầu	Thực xuất		
01	Dầu Diesel		Lít	998,1164	998,1164	13.745	13.719.110
02	Xăng A95		Lít	944	944	18.730	17.681.120
	Cộng						**31.400.230**

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi mốt triệu, bốn trăm nghìn, hai trăm ba mươi đồng.

Kèm theo: … chứng từ gốc

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Hàng ngày, căn cứ vào các Phiếu xuất kho nhiên liệu, kế toán tiến hành lập Bảng tổng hợp xuất nhiên liệu.

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG KÊ XUẤT NHIÊN LIỆU

Quý 04 năm 2015 Số: 49

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tổng tiền	Ghi nợ TK 1543
SH	NT			
PXK 120	01/10	Xuất nhiên liệu sử dụng cho chạy máy thi công công trình	31.400.230	31.400.230
PXK 135	15/11	Xuất nhiên liệu sử dụng cho chạy máy thi công công trình	25.273.474	25.273.474
		Cộng	**56.673.704**	**56.673.704**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG KÊ XUẤT VẬT LIỆU SỬA MÁY THI CÔNG

Qúy 04 năm Số: 50

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		
PXK140	22/11	Xuất kho bình điện	2.200.000
PXK142	08/12	Xuất kho ổn áp	3.480.000
		Cộng	**5.680.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG PHẢI TRẢ CHO CÔNG NHÂN SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Quý 04 năm 2015 Số: 52

ĐVT: Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	Tổng tiền	Ghi nợ TK 1543
	SH	NT			
01	BPBTL 69	31/10	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân lái xe phục vụ công trình	9.250.000	9.250.000
02	BPBTL 72	30/11	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân lái xe phục vụ công trình	7.500.000	7.500.000
03	BPBTL 75	31/12	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân lái xe phục vụ công trình	6.000.000	6.000.000
			Cộng	**22.750.000**	**22.750.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý 04 năm 2015 Số: 54

ĐVT: Đồng

STT	Tên máy	Số đầu năm		Giá trị còn lại	Khấu hao cơ bản Quý 4/2015
		Nguyên giá	Hao mòn		
1	Máy ép cọc	192.577.650	16.048.138	176.529.512	4.012.034
2	Máy trộn BT 350L	30.220.000	6.044.000	24.176.000	755.500
3	Máy đầm cóc	32.445.000	3.244.500	29.200.500	811.125
	Cộng	**255.242.600**	**25.336.638**	**229.906.012**	**5.578.659**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào Hợp đồng thuê ngoài, kế toán lập Bảng tổng hợp phải trả cho máy thi công thuê ngoài:

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG KÊ CHI PHÍ THUÊ MÁY THI CÔNG

Quý 04 năm 2015 Số: 57

ĐVT: Đồng

Chứng từ		**Diễn giải**	**Số tiền**		
SH	**NT**		Chưa VAT	VAT	Tổng
HĐ0000055	31/10	Chi phí phải trả cho xe bênh thuê ngoài chở NVL đến công trường	6.125.000	612.500	6.737.500
HĐ0000286	30/11	Chi phí phải trả cho máy xúc… thuê ngoài phục vụ công trình	10.200.000	1.020.000	11.220.000
		Cộng	**16.325.000**	**1.632.500**	**17.957.500**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Từ các chứng từ trên, cuối kế toán tiến hành lập Sổ chi tiết sản xuất kinh doanh, lập các Chứng từ ghi sổ.

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

TK 1543 - Chi phí sử dụng MTC

Đơn vị tính: Đồng

NT	CT		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
31/12	BKN49	31/12	Xuất nhiên liệu sử dụng cho chạy MTC công trình	152	31.400.230	
				152	25.273.474	
31/12	BKV50	31/12	Xuất kho bình điện sửa chữa MTC	152	2.200.000	
31/12	BKV50	31/12	Xuất kho ổn áp	152	3.480.000	
31/12	BTHTL 52	31/12	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân lái xe phục vụ công trình	334	9.250.000	
				334	7.500.000	
				334	6.000.000	
31/12	BPB KH54	31/12	Trích khấu hao TSCĐ	214	5.578.659	
31/12	BKTN 57	31/12	Chi phí phải trả cho xe bênh thuê ngoài chở NVL đến công trường	1111	6.125.000	
31/12	BKTN 57	31/12	Chi phí phải trả cho máy xúc… thuê ngoài phục vụ công trình	1111	10.200.000	
			Cộng qúy 4		**107.007.363**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào các Bảng tổng hợp trên, kế toán lập các Chứng từ ghi sổ:

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 236

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BKN49	31/12	Xuất nhiên liệu sử dụng cho chạy MTC công trình	1543	152	56.673.704	
BKV50	31/12	Xuất kho bình điện sửa MTC	1543	152	2.200.000	
BKV50	31/12	Xuất kho ổn áp sửa chữa MTC	1543	152	3.480.000	
		Cộng			**62.353.704**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 237

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BTHTL 52	31/12	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân lái xe phục vụ công trình	1543	334	22.750.000	
		Cộng			**22.750.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc. Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 238

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BKTN 57	31/12	Chi phí phải trả cho xe bênh thuê ngoài chở NVL đến công trường	1543	1111	6.125.000	
BKTN 57	31/12	Chi phí phải trả cho máy xúc… thuê ngoài phục vụ công trình	1543	1111	10.200.000	
		Cộng			**16.325.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 239

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Trích khấu hao TSCĐ	1543	214	5.578.659	
Cộng			**5.578.659**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

2.2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

a. Nội dung kế toán chi phí sản xuất chung

Để tiến hành hoạt động sản xuất một cách thuận lợi, ngoài các chi phí sản xuất như CPNVLTT, CPNCTT, chi phí sử dụng máy thi công, còn phải cần đến một số chi phí sản xuất khác như: chi phí tiếp khách, kiểm nghiệm,…Những khoản này tuy không trực tiếp cấu thành nên thực thể xây lắp nhưng có vai trò rất quan trọng để giúp hoạt động sản xuất diễn ra nhịp nhàng. Đó là chi phí sản xuất chung.

Tại DNTN Phúc Hưng, CPSXC là các khoản chi phí lương nhân viên quản lý đội, chi phí tiếp khách, chi phí đồ bảo hộ lao động cho công nhân, chi phí điện thoại, điện, nước dùng cho thi công,…

b. Trình tự kế toán

Cuối kỳ, kế toán tập hợp các chứng từ để tiến hành hạch toán:

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG

Bộ phận quản lý (gián tiếp) Số: 76

Ngày 31 tháng 10 năm 2015 ĐVT:Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền		Phụ cấp	Tổng tiền
			Lương	BHYT (3%), BHXH (18%), BHTN (1%), KPCĐ (2%)		
01	Lê Minh Hòa	Đội trưởng	6.612.000	2.088.000		8.700.000
02	Nguyễn Cảnh	Đội phó	6. 384.000	2.016.000		8.400.000
03	Võ Lê Nhân	NVKT	6.498.000	2.052.000		8.550.000
	Cộng		**19.494.000**	**6.156.000**		**25.650.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG PHẢI TRẢ CHO CÔNG NHÂN SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Quý 04 năm 2015 Số: 58

ĐVT: Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	Lương	Khoản trích theo lương	Tổng tiền
	SH	NT				
01	BPBTL 76	31/10	Tính ra tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý T10	19.494.000	6.156.000	25.650.000
02	BPBTL 77	30/11	Tính ra tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý T11	19.494.000	6.156.000	25.650.000
03	BPBTL 78	31/12	Tính ra tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý T12	19.494.000	6.156.000	25.650.000
			Cộng	**58.482.000**	**18.468.000**	**76.950.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập (Ký, họ tên) **Kế toán trưởng** (Ký, họ tên) **Giám đốc** (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ban lãnh đạo DNTN Phúc Hưng – Phòng Vật tư

Tôi tên : Lê Minh Hòa

Chức vụ: Quản lý phân xưởng

Đề nghị: Xuất quần áo bảo hộ lao động cho công nhân

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	08	
02	Xăng A95	Lít	08	

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Giám đốc (Ký, họ tên) **Phụ trách KH – VT** (Ký, họ tên) **Người đề nghị** (Ký, họ tên)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng Mẫu số: 02 - VT

Địa chỉ: 532 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Số : 119 Nợ : TK 1547

Có : TK 153

Họ tên người nhận hàng : Lê Minh Hòa

Địa chỉ (bộ phận) : Phân xưởng

Lý do xuất kho : Xuất quần áo bảo hộ lao động cho công nhân

Xuất tại kho: Kho Vật tư – DNTN Phúc Hưng

STT	Tên	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
				Yêu cầu	Thực xuất		
01	Quần áo bảo hộ lao động		Bộ	08	08	193.044,625	1.544.357
	Cộng						**1.544.357**

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng.

Kèm theo: … chứng từ gốc

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất được hạch toán vào TK 1547. Những CCDC giá trị nhỏ thì không cần phân bổ mà hạch toán thẳng vào chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ, những CCDC giá trị lớn thì phân bổ theo phương pháp phân bổ 2 lần - giá trị phân bổ mỗi lần thường là 50% giá trị CCDC. Trong kỳ, khi phân bổ công cụ dụng cụ dùng cho thi công công trình, kế toán tiến hành phân bổ và lập các Phiếu kế toán làm chứng từ lên chứng từ ghi sổ.

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên: Phân bổ công cụ dụng cụ Số: 55
Địa chỉ: Phân xưởng Ngày: 31/12/2015

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Thành tiền
01	Phân bổ cốp pha - loại phân bổ 2 lần	1547	2421	4.699.820
	Cộng			**4.699.820**

Phụ trách kế toán **Giám đốc**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG KÊ XUẤT CÔNG CỤ - DỤNG CỤ

Qúy 04 năm 2015 Số: 61
ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền
SH	NT		
PXK119	01/10	Xuất quần áo bảo hộ lao động	1.544.357
PXK133	08/11	Xuất quần áo bảo hộ lao động	918.180
PXK134	12/11	Xuất găng tay, giày Bata	995.000
PXK136	15/11	Xuất mũ nhựa	365.000
		Cộng	**3.822.537**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG KÊ CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI

Qúy 04 năm 2015 Số: 62

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
SH	**NT**		**Chưa VAT**	**VAT**	**Tổng**
PC10/00291	07/10	Trả tiền cước điện thoại	360.626	36.063	396.689
PC10/03792	18/10	Trả tiền vé máy bay	2.059.091	205.909	2.265.000
PC10/04953	20/10	Trả tiền fax	13.818	1.382	15.200
PC11/05416	15/11	Trả tiền điện	608.297	60.829	669.126
HĐ11/06229	15/11	Trả tiền điện thoại	204.033	20.403	224.436
PC11/06326	17/11	Trả tiền nước	17.273	1.727	19.000
PC12/06667	15/12	Trả tiền điện	359.475	35.946	395.423
PC12/07999	17/12	Trả tiền nước	24.545	2.455	27.000
		Cộng	**3.647.158**	**364.716**	**4.011. 874**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SXKD

Quý 04 năm 20151

TK 1547 - Chi phí sản xuất chung.

Đơn vị tính: Đồng

NT	CT		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
31/12	BTHTL58	31/12	Tính ra lương phải trả CBCNV quản lý thi công công trình	334	58.482.000	
31/12	BTHTL58	31/12	Khoản trích theo lương của CBCNV quản lý và CNTTSX, vận hành MTC công trình	338	18.468.000	
31/12	BKC61	31/12	Xuất công cụ, dụng cụ thi công	153	3.822.717	
31/12	PKT55	31/12	Phân bổ cốp pha - loại phân bổ 2 lần	2421	4.699.820	
31/12	BKD62	31/12	Thanh toán tiền chi phí dịch vụ mua ngoài	1111	3.647.158	
31/12	PC12/08299	31/12	Thanh toán chi tiếp khách	1111	5.500.000	
31/12	PC12/08975	31/12	Thanh toán các khoản chi phí bằng tiền khác	1111	4.400.000	
			Cộng qúy 4		**99.019.695**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 240

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BKC61	31/12	Xuất công cụ, dụng cụ thi công công trình	1547	153	3.822.717	
		Cộng			**3.822.717**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 241

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PKT55	31/12	Phân bổ cốp pha - loại phân bổ 2 lần	1547	2421	4.699.820	
		Cộng			**4.699.820**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 242

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BTHTL 58	31/12	Tính ra lương phải trả CBCNV quản lý thi công công trình	1547	334	58.482.000	
BTHTL 58	31/12	Khoản trích theo lương của CBCNV quản lý và CNTTSX, vận hành MTC công trình	1547	338	18.468.000	
		Cộng			**76.950.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc. Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 243

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
BKD62	31/12	Thanh toán tiền chi phí dịch vụ mua ngoài	1547	1111	3.647.157	
		Cộng			**3.647.157**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02a-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 244
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PC12/08299	31/12	Chi phí tiếp khách	1547	1111	5.500.000	
PC12/08975	31/12	Thanh toán các khoản chi phí bằng tiền khác	1547	1111	4.400.000	
		Cộng			**9.900.000**	

Kèm theo :….chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02b-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý 04 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú	Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng			Số hiệu	Ngày tháng		
A	B	1	2	A	B	1	2
230	31/10/2015	240.800.000		238	31/12/2015	16.325.000	
231	31/10/2015	41.250.000		239	31/12/2015	5.578.659	
232	30/11/2015	246.800.500		240	31/12/2015	3.822.717	
233	30/11/2015	35.000.000		241	31/12/2015	4.699.820	
234	31/12/2015	139.239.370		242	31/12/2015	76.950.000	
235	31/12/2015	37.950.000		243	31/12/2015	3.647.158	
236	31/12/2015	62.353.704		244	31/12/2015	9.900.000	
237	31/12/2015	22.750.000					
Cộng quý 04/2015		**826.143.574**		**Cộng quý 04/2015**		**120.923.354**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.3. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1. Tổng hợp chi phí sản xuất

Tại DNTN Phúc Hưng, việc tập hợp CPSX được tiến hành thường xuyên vào cuối mỗi quý. Trong đó, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình.

Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tổng hợp vào Bảng tổng hợp chi phí sản xuất. Kế toán theo dõi tổng hợp chi phí sản xuất trên TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Cụ thể, chi phí sản xuất được tổng hợp trong quý 4 năm 2015 của công trình Trường mầm non tư thục Măng non như sau:

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Quý 04 năm 2015
Công trình: Trường mầm non tư thục Măng Non

ĐVT: Đồng

Khoản mục chi phí	Số tiền
Chi phí NVLTT	626.839.870
Chi phí NCTT	114.200.000
Chi phí sử dụng máy thi công	107.007.363
Chi phí sản xuất chung	99.019.695
Cộng	**947.066.928**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

Sau khi tổng hợp chi phí sản xuất, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất hạng mục hoàn thành vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chi tiết công trình) và lập Phiếu kế toán kết chuyển chi phí sản xuất:

Nợ TK 154: 947.066.928
Có TK 1541: 626.839.870
Có TK 1542: 114.200.000
Có TK 1543: 107.007.363
Có TK 1547: 99.019.695

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên: Kết chuyển chi phí sản xuất Số: 56
Địa chỉ: Phòng kế toán Ngày: 31/12/2015

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Thành tiền
01	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	1541	626.839.870
02	Kết chuyển chi phí NCTT	154	1542	114.200.000
03	Kết chuyển chi phí SDMTC	154	1543	107.007.363
04	Kết chuyển chi phí SXC	154	1547	99.019.695
	Cộng			**947.066.928**

Phụ trách kế toán **Giám đốc**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng Mẫu số S02a-DNN
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 245
Quý 04 năm 2015 Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PKT56	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	1541	626.839.870	
PKT56	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154	1542	114.200.000	
PKT56	31/12	Kết chuyển chi phí SDMTC	154	1543	107.007.363	
PKT56	31/12	Kết chuyển chi phí SXC	154	1547	99.019.695	
		Cộng			**947.066.928**	

Kèm theo :….chứng từ gốc. Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập **Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất, kế toán kết chuyển TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang TK 632 để tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành. Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 632 – Gía vốn hàng bán
Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

2.2.3.2. Tính giá thành sản phẩm

a. Đánh giá sản phẩm dở dang

Để phục vụ yêu cầu quản lý, cuối quý cán bộ kỹ thuật và Đội trưởng Đội xây dựng cùng Đại diện chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu hạng mục công trình – công trình hoàn thành và xác định giá trị xây lắp dở dang. Việc đánh giá giá trị sản phẩm xây lắp dở dang phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng công tác xây lắp giữa bên chủ đầu tư và doanh nghiệp.

Công trình Trường mầm non tư thục Măng Non được chia làm hai hạng mục nhỏ: Hạng mục 1 – "Xây thô" đã hoàn thành bàn giao vào tháng 10 năm 2015 và đang tiến hành thi công hạng mục tiếp theo là Hạng mục 2 – "Xây dựng phần hoàn thiện". Sau khi hạng mục 2 hoàn thành, bên A tiến hành nghiệm thu để thanh toán. Đại diện kỹ thuật kết hợp với Đội trưởng Đội Xây dựng kiểm kê xác định giá trị xây lắp dở dang, việc này được doanh nghiệp thực hiện vào cuối mỗi quý.

Đội trưởng Đội Xây dựng có nhiệm vụ gửi Biên bản kiểm kê sản phẩm dở dang theo từng công trình, hạng mục công trình đến phòng kế toán. Từ những biên bản kiểm kê này, kế toán tiến hành xác nhận chi phí của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\textbf{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDCK} = \frac{\textbf{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDĐK} + \textbf{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực hiện}}{\textbf{Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp bàn giao cuối kỳ} + \textbf{Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp DDCK}} \times \textbf{Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp DDCK}$$

Qua kiểm kê xác định giá trị xây lắp dở dang: Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

b. Tính giá thành sản phẩm xây lắp

Tại DNTN Phúc Hưng, đối tượng để tính giá thành là công trình, hạng mục hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được quyết toán. Phương pháp tính giá thành được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp trực tiếp.

Giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao	=	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDĐK	+	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp phát sinh trong kỳ	-	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDCK
	=	0	+	947.066.928	-	0

= 947.066.928 (Đồng)

Kế toán tiến hành lập Thẻ tính giá thành cho Hạng mục 2 công trình Trường mầm non tư thục Măng Non:

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Công trình: Trường mầm non tư thục Măng Non
Hạng mục: Xây dựng hoàn thiện
Quý 04 năm 2015

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Chia ra theo khoản mục			
			CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	CP nhân công trực tiếp	CP sử dụng máy thi công	CP sản xuất chung
A	**Giá trị sản phẩm dở dang đầu quý 04**	-	-	-	-	-
B	**Chi phí thực tế phát sinh trong quý 04**	947.066.928	626.839.870	114.200.000	107.007.363	99.019.695
C	**Giá trị sản phẩm dở dang cuối quý 04**	-	-	-	-	-
D	**Giá thành sản phẩm**	**947.066.928**	**626.839.870**	**114.200.000**	**107.007.363**	**99.019.695**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cuối kỳ, căn cứ vào các Chứng từ ghi sổ đã được lập cho từng loại chi phí sản xuất, kế toán tiến hành vào Sổ cái Tài khoản 154.

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02c1-DNN
(Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC)

SỔ CÁI

Quý 4 năm 2015
Tài khoản: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

NT GS	CTGS		Nội dung	TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**0**	
…	…	…	…	…	…	…
31/12	230	31/10	Xuất vật liệu thi công	152	240.800.000	
31/12	231	31/10	Tính ra lương phải trả CNTTSX T10	334	41.250.000	
31/12	232	30/11	Xuất vật liệu thi công	152	246.800.500	
31/12	233	30/11	Tính ra lương phải trả CNTTSX T11	334	35.000.000	
31/12	234	31/12	Xuất vật liệu thi công	152	139.239.370	
31/12	235	31/12	Tính ra lương phải trả CNTTSX T12	334	37.950.000	
31/12	236	31/12	Xuất nhiên liệu, bình điện, ổn áp cho MTC	152	62.353.704	
31/12	237	31/12	Tính ra lương phải trả cho CN lái xe	334	22.750.000	
31/12	238	31/12	CP phải trả cho MTC thuê ngoài	1111	16.325.000	
31/12	239	31/12	Trích khấu hao TSCĐ	214	5.578.659	
31/12	240	31/12	Xuất CC - DC thi công	153	3.822.717	
31/12	241	31/12	Phân bổ CC - DC	2421	4.699.820	
31/12	242	31/12	Tính ra lương phải trả CBCNV quản lý công trình	334	58.482.000	
			Các khoản trích theo lương	338	18.468.000	
31/12	243	31/12	CP - DV mua ngoài	1111	3.647.158	
31/12	244	31/12	Chi tiếp khách, chi phí bằng tiền khác	1111	9.900.000	
31/12	245	31/12	Kết chuyển CPSX quý 04	632		947.066.928
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng phát sinh cuối kỳ		**4.677.257.542**	**4.677.257.542**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

3.1. NHẬN XÉT VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

Trong những năm qua, cùng với sự biến động của nền kinh tế, DNTN Phúc Hưng đã không ngừng hoàn thiện và phát triển. Phạm vi hoạt động ngày càng được mở rộng, kinh doanh có lãi. Mặc dù mới chỉ hoạt động 9 năm, song doanh nghiệp đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường xây dựng của tỉnh Bình Định cũng như các tỉnh lân cận, đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước, giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, điều kiện sản xuất được cải thiện. Thành quả này thể hiện sự tăng trưởng của doanh nghiệp không chỉ về lượng mà còn về trình độ quản lý.

Qua thời gian thực tập, được quan sát thực tế kế toán của doanh nghiệp, với những kiến thức được học ở trường và khả năng tư duy còn hạn chế, em xin đưa ra một số nhận xét của mình về công tác kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng tại doanh nghiệp.

3.1.1. Những ưu điểm

Thông qua tìm hiểu thực tế về công tác quản lý, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng tại doanh nghiệp, em nhận thấy ở doanh nghiệp một số ưu điểm sau:

- ***Một là: Tổ chức bộ máy kế toán***

Trong thời đại kinh tế thị trường, việc cập nhật thông tin một cách kịp thời là nhân tố quan trọng tạo nên thành công của nhà kinh doanh. Phòng Kế toán với trách nhiệm cung cấp thông tin một cách chính xác, kịp thời là điều kiện tiên quyết giúp Ban lãnh đạo doanh nghiệp ra quyết định đúng đắn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của doanh nghiệp mình.

Bên cạnh đó, nhờ tổ chức tốt bộ máy quản lý nói chung và bộ máy kế toán nói riêng, cùng với việc phân công phân nhiệm cho từng cá nhân một cách rõ ràng đã tạo ra sự nỗ lực trong công việc, nâng cao năng suất lao động.

Doanh nghiệp tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, phù hợp với điều kiện hoạt động và tình hình sản xuất của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán có điều kiện phát huy tốt hơn vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Nhờ vậy, mọi chi phí phát

sinh đều được tính toán, phân tích phục vụ kịp thời cho công tác tính giá thành, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản lý.

Đội ngũ nhân viên kế toán trẻ, năng động, thích ứng nhanh với môi trường làm việc. Định kỳ, doanh nghiệp cử nhân viên đi tham gia các lớp tập huấn để không ngừng trau dồi, cập nhật những chính sách mới, phục vụ công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Hiện nay, doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán đã góp phần hỗ trợ công tác kế toán, rút ngắn thời gian làm việc, hạn chế sai sót trong quá trình hạch toán, Báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ được khách hàng tin cậy hơn, từ đó nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- ***Hai là: Vận dụng hệ thống chứng từ kế toán***

Các chứng từ mà doanh nghiệp sử dụng đều đúng quy định của pháp luật theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, đảm bảo tính hợp lệ làm cơ sở để ghi sổ kế toán, kiểm tra, thanh toán và xác minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Mặt khác, các nội dung bắt buộc đều được thể hiện rõ ràng, đầy đủ. Ngoài các chứng từ mang tính chất bắt buộc, doanh nghiệp còn sử dụng các chứng từ hướng dẫn phù hợp với thực tế kế toán tại đơn vị nhằm quản lý tốt phần chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp. Cụ thể:

+ Doanh nghiệp đã mở sổ kế toán theo dõi riêng cho từng công trình, hạng mục công trình, đảm bảo theo dõi sát chi phí của từng công trình và đội thi công công trình đó.

+ Việc lập hồ sơ chi tiết tạo điều kiện cho kế toán trưởng và lãnh đạo doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc kiểm tra, phân tích các nghiệp vụ kinh tế, giải quyết kịp thời công việc sản xuất kinh doanh.

+ Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều đảm bảo chứng từ hợp pháp, hợp lý và hợp lệ, số chứng từ được đánh liên tục,…

+ Các chứng từ sau khi sử dụng đều được bảo quản lưu trữ cẩn thận tại phòng kế toán, ngoài ra còn quy định các chứng từ nào đi kèm với bộ hồ sơ nào, giúp cho việc tra cứu tài liệu cũng như công tác quản lý được thuận lợi hơn.

- ***Ba là: Hệ thống tài khoản sử dụng trong kế toán***

Doanh nghiệp đã áp dụng đúng chế độ tài khoản theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC của Bộ Tài chính. Khi tập hợp chi phí sản xuất, kế toán không sử dụng tài khoản 621, 622, 623, 627 để phản ánh các tài khoản chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí sử dụng MTC, chi phí SXC mà tập hợp trực tiếp vào tài khoản 154 theo đúng Quyết định 48.

- ***Bốn là: Vận dụng hệ thống sổ sách kế toán***

Là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, DNTN Phúc Hưng áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp, đó là số nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều, phức tạp. Hình thức kế toán này giúp phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua việc tập hợp các chứng từ gốc cùng loại lên các Bảng kê chứng từ, lên các Chứng từ ghi sổ trước khi phản ánh lên Sổ Cái.

- ***Năm là: Về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp***

Doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất giản đơn, phục vụ tốt cho công tác quản lý và phân tích hoạt động kinh doanh của đơn vị. Việc áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đã phản ánh đúng tình hình thực tế của doanh nghiệp. Nhờ vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế.

Công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang được tổ chức một cách khoa học, cung cấp số liệu chính xác.

3.1.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Do nhiều yếu tố khách quan của thị trường, bên cạnh những ưu điểm mà doanh nghiệp có được, vẫn còn nhiều vướng mắc, đòi hỏi ban lãnh đạo doanh nghiệp phải có những giải pháp tích cực nhằm khắc phục tình trạng này.

- ***Một là: Tổ chức bộ máy kế toán***

Về bộ máy kế toán, do nhân viên nghỉ thai sản và nghỉ việc, nên mặc dù ở *Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp* thể hiện các phần hành kế toán được phân công riêng biệt cho từng kế toán viên, tuy nhiên trên thực tế bộ phận kế toán của doanh nghiệp chỉ còn 3 nhân viên chia nhau đảm nhiệm các phần hành. Cứ tiếp tục như vậy thì khối lượng công việc nhiều sẽ dễ dẫn đến tồn đọng, dù cho trình độ chuyên môn của kế toán có cao đến đâu. Hơn thế nữa, nếu 2 nhân viên kế toán cùng xin nghỉ một lúc trong thời gian dài thì công việc sẽ bị đình trệ, có thể ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Nhất là hiện nay tại doanh nghiệp, nhân viên kế toán tiền mặt, công nợ đang kiêm thủ quỹ; kế toán thiết bị, vật tư đang kiêm kế toán công trình, một khi 2 nhân viên này nghỉ thì công việc đình trệ là điều không tránh khỏi.

Bên cạnh đó; việc kế toán tiền mặt cũng là thủ quỹ; kế toán thiết bị, vật tư kiêm kế toán công trình; điều này vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm, có nhiều khả năng xảy ra gian lận.

Đội ngũ kế toán trẻ vừa là ưu điểm nhưng cũng vừa là mặt tồn tại đối với công tác kế toán của doanh nghiệp. Đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, kế toán trẻ tuy được trang bị kiến thức đầy đủ nhưng lại còn ít kinh nghiệm thực tế mà thực tế kế toán trong hoạt đông xây lắp thì rất đa dạng, phức tạp. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến công tác kế toán.

- ***Hai là: Về việc luân chuyển chứng từ***

Do đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp là khoán gọn công trình cho đội thi công. Cuối kỳ các đội thi công sẽ gửi chứng từ về phòng kế toán để kế toán tiến hành hạch toán vào sổ sách. Tuy nhiên, thông thường các đội thi công không thực hiện đúng tiến độ, thường xuyên chậm trễ, ảnh hưởng đến công tác kế toán. Song song với đó, khi giao nhận chứng từ, doanh nghiệp cũng không đề ra quy định về thời gian giao nhận, cũng không có biên bản giao nhận chứng từ. Đến khi xảy ra sai sót hay thiếu hụt chứng từ thì không biết quy trách nhiệm cho ai để xử lý, điều này tạo nên thái độ ỷ lại, đùn đẩy trách nhiệm, lơi lỏng việc quản lý chứng từ.

- ***Ba là: Về chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp***

Tất cả các loại nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ phục vụ cho sản xuất đều được đưa vào tài khoản 152, chưa xây dựng được hệ thống mã hóa danh điểm vật tư gây khó khăn cho việc theo dõi và quản lý cũng như kiểm kê, kiểm tra, đối chiếu giữa kế toán và thủ kho, từ đó gây trở ngại trong việc xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình.

Một số nguyên vật liệu xuất sử dụng cho nhiều nội dung công việc, khi xuất kho có thể theo dõi từng yếu tố sản xuất và dùng cho sản xuất từng công việc cụ thể. Nhưng đến cuối kỳ không xác định được số nguyên vật liệu đó còn tồn lại bao nhiêu, cách làm hiện nay của doanh nghiệp là tính luôn vào sản phẩm của công trình, làm cho chi phí của công trình tăng lên dẫn đến thiếu chính xác.

Nguồn cung cấp nguyên vật liệu của doanh nghiệp chủ yếu là từ một số nhà cung cấp quen thuộc. Thiếu sự chủ động trong việc so sánh cả về giá cả và chất lượng nguyên vật liệu với các nhà cung cấp khác trên thị trường để tìm ra nguồn cung ứng tối ưu nhất.

- ***Bốn là: Về chi phí sử dụng máy thi công***

Kế toán phân bổ khấu hao tài sản cố định với kỳ tính khấu hao theo quý. Khi sản xuất thì số khấu hao ấy được tập hợp vào chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung của công trình, hạng mục công trình. Trong một kỳ hoạt động,

để tiết kiệm chi phí sử dụng máy thi công, doanh nghiệp cũng sử dụng luân phiên những TSCĐ này vào các công trình, hạng mục công trình khác. Tuy nhiên, khi phân bổ chi phí khấu hao trong kỳ của những máy thi công này, đáng lẽ phải phân bổ đều cho tất cả các công trình sử dụng loại máy thi công đó thì kế toán doanh nghiệp lại không làm vậy. Thay vào đó, có sự lặp lại số khấu hao được phân bổ ở các công trình cùng sử dụng luân phiên một loại máy móc trong một kỳ. Điều này là bất hợp lý và làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp, dẫn đến việc tổng hợp sai chi phí sản xuất và làm cho giá thành sản phẩm xây lắp thiếu chính xác.

- ***Năm là: Việc mở sổ kế toán***

Sổ sách kế toán tại đơn vị đều thiết kế dựa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính được quy định trong Quyết định số 48/2009/QĐ – BTC. Tuy nhiên, một số sổ vẫn chưa hoàn chỉnh. Cụ thể là:

Mẫu Bảng tính và phân bổ khấu hao chưa chi tiết, cụ thể là thiếu cột Số thẻ, thiếu cột tỷ lệ khấu hao và ngày tính khấu hao gây khó khăn cho việc theo dõi chi phí khấu hao TSCĐ.

Kế toán mở Sổ Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh theo mẫu do doanh nghiệp tự thiết kế. Tuy nhiên mẫu này có nhiều điểm chưa hợp lý.

- ***Sáu là: Hệ thống báo cáo kế toán quản trị***

Nền kinh tế ngày càng phát triển, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt. Để đứng vững trên thị trường, đòi hỏi nhà quản trị phải có chính sách kinh doanh hợp lý. Phải nắm bắt được xu hướng của thị trường, ước tính được chi phí phải bỏ ra trong tương lai, bao gồm cả chi phí cơ hội, đồng thời dự đoán được lợi nhuận có thể thu về. Một trong những công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc ra quyết định của nhà quản trị đó là hệ thống báo cáo kế toán quản trị. Hiện nay doanh nghiệp chưa hoàn thiện hệ thống báo cáo này.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI DNTN PHÚC HƯNG

Trong hơn 9 năm hình thành và phát triển, doanh nghiệp đã từng bước hoàn thiện và dần có vị thế trên lĩnh vực kinh doanh xây lắp của tỉnh. Công tác kế toán cũng ngày càng hoàn thiện, độ chuẩn xác ngày càng cao, đảm bảo uy tín hơn. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan mà công tác kế toán tại doanh nghiệp vẫn còn những tồn tại chưa được tháo gỡ. Thông qua cách thức tổ chức cũng như hệ thống sổ sách kế toán tại doanh nghiệp hiện nay, Ban lãnh đạo doanh nghiệp

có thể thực hiện một số giải pháp sau nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị mình:

3.2.1. Giải pháp về tổ chức bộ máy kế toán

Mặc dù bộ máy kế toán của doanh nghiệp đã được tổ chức theo mô hình tập trung tương đối chặt chẽ, hợp lý. Tuy nhiên, như đã nêu ở phần *3.1.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân,* mặt dù ban đầu doanh nghiệp quy định mỗi nhân viên kế toán đảm nhiệm một phần hành riêng biệt, nhưng hiện tại nhân viên kế toán đang thiếu hụt dẫn đến một kế toán làm nhiều phần hành: Kế toán thiết bị, vật tư kiêm Kế toán công trình; Kế toán tiền mặt và công nợ kiêm Thủ quỹ; điều này vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm và nguy cơ gian lận sẽ rất cao. Kế toán công trình là người kiểm tra, giám sát tình hình nhập xuất vật tư, còn Kế toán thiết bị, vật tư lại là người mua và nhập vật tư. Hai vị trí kế toán phần hành này không thể do một người phụ trách được vì nếu như vậy thì số lượng vật tư nhập – xuất sử dụng cho công trình sẽ không đảm bảo được tính minh bạch. Tương tự, khi Kế toán tiền mặt và công nợ kiêm luôn phần việc của Thủ quỹ thì nguy cơ chiếm dụng các khoản tiền của doanh nghiệp rất có thể xảy ra. Lúc này, nhà quản trị sẽ khó có thể kiểm soát được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

Chính vì những lý do trên, doanh nghiệp cần tuyển thêm 2 nhân viên kế toán phần hành: một nhân viên Kế toán công nợ và tiền lương, một nhân viên Kế toán công trình để đảm bảo tiến độ công việc cũng như tránh khả năng vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Vì là doanh nghiệp nhỏ nên nhân viên được tuyển nên là người nắm vững chuyên môn nghiệp vụ và đã có kinh nghiệm một đến hai năm ở vị trí tương đương. Bên cạnh đó, cần phân công nhiệm vụ tách bạch giữa các kế toán phần hành, tránh việc phân chia không đồng đều gây ứ đọng công việc.

Đối với đội ngũ kế toán trẻ, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều, phải thường xuyên cho tham gia các khóa tập huấn thực hành sổ sách thực tế để trau dồi kinh nghiệm, nâng cao nghiệp vụ, thường xuyên cập nhật chính sách mới khi chế độ kế toán có sự thay đổi.

Ngoài ra, tạo môi trường làm việc thoải mái, quan tâm hơn đến đời sống nhân viên, có chế độ lương, thưởng hợp lý cũng sẽ giúp nhân viên kế toán tập trung toàn lực vào công việc, phát huy tốt hơn khả năng của mình và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Có thể thực hiện một số chính sách thưởng như tổ chức cho nhân viên những chuyến du lịch có đưa theo người nhà, ngoài tiền thưởng vào những dịp tết thì nên thưởng cho nhân viên vào các ngày lễ lớn như 30/4, 1/5. Chính sách đãi

ngộ tốt luôn đánh vào tâm lý nhân viên, giúp họ cảm nhận được sự quan tâm của lãnh đạo đối với đời sống của mình, từ đó họ sẽ đem trí tuệ, sự nhiệt tình và lòng trung thành của mình cống hiến vì sự phát triển của doanh nghiệp.

3.2.2. Giải pháp về luân chuyển chứng từ

Như đã nêu ở trên, DNTN Phúc Hưng có địa bàn hoạt động rộng, số lượng công trình nằm rải rác, phân tán xa trụ sở. Do đó việc chuyển chứng từ gốc lên phòng kế toán thường chậm trễ, nếu có chi phí phát sinh bất hợp lý thì kế toán cũng không thể kịp thời phát hiện và có biện pháp điều chỉnh.

Để khắc phục tình trạng này, ban lãnh đạo cần xây dựng lịch trình giao chứng từ cho kế toán công trình thi hành, kèm theo lập sổ giao nhận chứng từ. Trong một kỳ, có thể chia nhỏ thời gian giao nhận chứng từ, nên giao vào cuối mỗi tháng thay vì giao vào cuối quý như hiện nay để có thể cập nhật kịp thời, cũng dễ dàng có biện pháp xử lý nếu có chi phí sản xuất phát sinh không hợp lý. Mỗi khi giao nhận chứng từ thì bên nhận và bên giao đều phải ký, xác nhận vào Phiếu giao nhận chứng từ. Nếu sai phạm thì sẽ có căn cứ để tiến hành xử phạt. Có thể đặt ra một số biện pháp xử phạt vi phạm như sau: Cắt giảm tiền thưởng, cắt số ngày nghỉ phép theo quy định, trừ vào tiền lương,… tùy theo mức độ thiệt hại gây nên. Đồng thời cần thực hiện công tác tư tưởng, giáo dục ý thức trách nhiệm cho công nhân viên.

Dựa vào yêu cầu theo dõi chứng từ, thời gian giao nhận chứng từ, Phiếu giao nhận chứng từ được lập theo mẫu sau:

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ

Từ ngày… Đến ngày…

Loại chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số lượng chứng từ	Số tiền	Ký, xác nhận bên giao	Ký, xác nhận bên nhận
1	2	3	4	5	6

Ngày … tháng … năm …

Người ghi sổ **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

3.2.3. Giải pháp về hoàn thiện chi phí nguyên vật liệu

Do đặc điểm của ngành xây dựng và sản phẩm xây dựng nên doanh nghiệp không tổ chức kho vật liệu chung tại trụ sở mà bố trí tại các công trình, hạng mục

công trình để đáp ứng nhu cầu vật tư thường xuyên, đảm bảo tiến độ thi công không bị ngắt quãng. Nhưng cũng vì thế mà việc theo dõi vật tư xuất dùng hàng ngày theo từng phiếu xuất vật tư theo từng kho của công trình để gửi lên phòng kế toán của doanh nghiệp là rất khó khăn và khó kiểm soát chính xác. Bên cạnh đó, việc ghi nhận tất cả nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ trong sản xuất vào tài khoản 152 mà không chi tiết cho từng khoản mục và việc doanh nghiệp chưa lập hệ thống danh điểm vật tư cũng gây khó khăn trong theo dõi, kiểm kê nguyên vật liệu. Nhất là khi doanh nghiệp có số lượng nguyên vật liệu lớn, đa dạng về chủng loại. Mặc khác, trong vài năm trở lại đây, hầu như doanh nghiệp chỉ mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp đã hợp tác lâu dài, ít cập nhật giá cả thị trường. Khi giá cả thị trường của các loại nguyên vật liệu thay đổi hoặc có nhà cung cấp khác đưa ra những loại nguyên vật liệu với chất lượng, giá cả ưu đãi hơn, doanh nghiệp cũng khó nắm bắt và tiếp cận được. Khi đó, doanh nghiệp đã bỏ qua cơ hội để cải thiện chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm từ việc giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất.

Để theo dõi, quản lý nguyên vật liệu một cách dễ dàng và hiệu quả hơn, có thể hạch toán chi tiết cho từng đối tượng: nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, phế liệu thu hồi,… Cụ thể:

- TK 1521: Nguyên vật liệu chính
- TK 1522: Nguyên vật liệu phụ
- TK 1523: Phụ tùng thay thế
- TK 1524: Phế liệu thu hồi

Với số lượng nguyên vật liệu đa dạng, phong phú; muốn theo dõi chúng một cách có hệ thống và kế hoạch cần phải xây dựng một hệ thống danh điểm vật tư thống nhất. Sổ danh điểm vật tư là sổ danh mục tập hợp được tất cả các loại nguyên vật liệu được theo dõi cho từng loại, từng nhóm, quy cách vật liệu một cách chặt chẽ, giúp công tác quản lý, hạch toán nguyên vật liệu được tốt nhất.

Doanh nghiệp có thể dựa vào ký hiệu tài khoản cấp 1và dựa vào việc phân loại nguyên vật liệu theo cấp độ từng loại, nhóm, … để xây dựng bộ mã hóa nguyên vật liệu trong sổ danh điểm:

- Bốn chữ số đầu quy định loại nguyên vật liệu
- Hai chữ số tiếp theo chỉ tên nguyên vật liệu
- Hai chữ số tiếp theo quy định quy cách vật liệu.

Ví dụ: Sổ Danh điểm vật tư :

1521 – Loại nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu chính

1521.01 – Tên nguyên vật liệu: Gạch

1521.01.01 – Quy cách: Gạch 4 lỗ tròn

Có thể lập Sổ Danh điểm vật tư theo mẫu sau:

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ DANH ĐIỂM VẬT TƯ

Ngày … tháng … năm …

Ký hiệu		Danh điểm vật tư	Tên, nhãn hiệu quy cách vật tư	ĐVT	Ghi chú
Loại	**Nhóm**				
1521			Nguyên vật liệu chính		
	1521.01		Gạch		
		152.01.01	Gạch 4 lỗ tròn		
		152.01.02	Gạch 6 lỗ tròn		
	1521.02		Cát		
		1521.02.01	Cát vàng		
		1521.02.02	Cát trắng		
	…	…	…	…	…

Ngày … tháng … năm …

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tại công trình, doanh nghiệp có bố trí thủ kho và nhân viên kế toán công trình, vì vậy nên tận dụng lực lượng này để tổ chức quản lý chặt chẽ hơn nữa quá trình nhập nguyên vật liệu về công trình và quá trình xuất nguyên vật liệu cho thi công, để làm sao vừa tránh được sử dụng lãng phí, vừa đảm bảo chất lượng công trình. Cuối kỳ hạch toán, nên kiểm tra số vật tư còn lại tại chân công trình để biết được định mức sử dụng nguyên vật liệu, đồng thời ghi giảm chi phí để đảm bảo tính phù hợp, chính xác của giá thành công trình trong kỳ hạch toán (chi phí sản xuất và giá thành toàn bộ công trình hoàn thành không thay đổi nhiều). Nếu nguyên vật liệu còn lại tạm thời không sử dụng nữa thì lập phiếu nhập kho và nộp lại kho. Nếu nguyên vật liệu còn sử dụng tiếp thì bộ phận sử dụng (từng đội) lập Phiếu Báo vật tư còn lại cuối kỳ làm hai bản, một bản giao cho phòng vật tư và một bản giao cho phòng kế toán. Dựa vào Phiếu Báo vật tư còn lại cuối kỳ này cùng với Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho để quy trách nhiệm vật chất cho đối tượng có liên quan khi xảy ra sai sót trong chứng từ hay thiếu hụt nguyên vật liệu bàn giao. Từ đó có chế độ thưởng phạt công minh đối với các cá nhân, tập thể tiết kiệm hay lãng phí nguyên vật liệu.

Đơn vị: DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ: 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày … tháng … năm …

STT	Tên NVL	Mã số	ĐVT	Số lượng	Lý do sử dụng
01	Gạch 6 lỗ tròn	152.01.02	viên	…	…
02	…	…	…	…	…
…	…	…	…	…	…

Phụ trách bộ phận sử dụng

(Ký, họ tên)

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm phần lớn trong chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Vì vậy mà tiết kiệm vật tư luôn được coi trọng hàng đầu. Tiết kiệm không có nghĩa là cắt giảm chi phí nguyên vật liệu là ảnh hưởng đến chất lượng thi công công trình mà là quản lý chặt chẽ nhằm tìm giải pháp giảm hao hụt trong quản lý thi công, giảm chi phí vận chuyển, thông hiểu giá cả thị trường để tìm hiểu nguồn cung cấp vật liệu với giá rẻ nhất mà lại đảm bảo chất lượng tối ưu. Ngoài theo dõi chặt chẽ tình hình nguyên vật liệu thông qua Sổ Danh điểm vật tư và Phiếu Báo vật tư còn lại cuối kỳ, kế toán vật tư phải thường xuyên cập nhật giá cả thị trường của các loại nguyên vật liệu mà doanh nghiệp cần cho sản xuất, để có được mức giá hợp lý với nhà cung cấp mà vẫn đảm bảo được chất lượng nguyên vật liệu. Có thể cập nhật giá nguyên vật liệu thông qua báo giá của các nhà cung cấp, qua những người làm ở các vị trí tương đương ở doanh nghiệp khác hoặc khảo sát giá do tỉnh Bình Định công bố qua website vatlieuxaydung.org.vn.

Thực hiện tốt giải pháp này, nhà quản trị sẽ quản lý hiệu quả chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở đơn vị mình, giảm chi phí này đến mức thấp nhất so với dự toán nhằm giảm chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp, mang về lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện chi phí sử dụng máy thi công

Sự bất hợp lý trong phân bổ khấu hao tài sản cố định như đã nêu ở trên đã làm cho chi phí sản xuất chung của mỗi công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp thực hiện cao hơn so với thực tế. Con số chênh lệch này dù ít hay nhiều thì đều ảnh hưởng đến giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp. Cụ thể là giá thành thực tế sản phẩm sẽ tăng, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngoài ra, mỗi công việc đòi hỏi những máy móc, thiết bị khác nhau, những máy móc, thiết bị này một phần được doanh nghiệp đầu tư mua sắm để tiện sử dụng, một phần thì thuê ngoài khi có hợp đồng xây dựng. Đối với máy móc mà doanh nghiệp đã mua, những khi chưa có hợp đồng xây dựng hoặc có hợp đồng xây dựng nhưng không cần sử dụng loại máy

móc này thì chúng vẫn được để nguyên trong kho, không được vận hành trong thời gian dài. Điều này dễ làm cho máy bị hư hỏng do không được vận hành thường xuyên. Mặc khác, chi phí sản xuất mà doanh nghiệp bỏ ra để khấu hao cho các máy móc này không được tận dụng triệt để.

Ví dụ như trong quý 04 năm 2015, ngoài Hạng mục 2 – Công trình Trường Mầm non tư thục Măng Non, doanh nghiệp còn thực hiện công trình Sửa chữa nhà công vụ Ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định,… và một số máy thi công sử dụng cho công trình Trường Mầm non tư thục Măng Non vẫn được sử dụng luân chuyển qua lại cho xây dựng công trình Sửa chữa nhà công vụ Ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định. Trong trường hợp này, kế toán phải phân bổ khấu hao trong kỳ của một số máy thi công dùng chung này cho cả hai công trình. Thông thường, kế toán có thể phân bổ theo số giờ sử dụng máy thi công tại mỗi công trình, mặc dù vậy, hai công trình này đều là công trình nhỏ nên có thể phân bổ khấu hao đều cho mỗi công trình để đơn giản hóa hơn công tác kế toán. Tuy nhiên, tại doanh nghiệp, nhân viên kế toán đã không phân bổ chi phí khấu hao máy thi công theo số giờ sử dụng máy, cũng không phân bổ đều cho mỗi công trình, mà cùng một khoản chi phí khấu hao ấy, kế toán lại phân bổ lặp lại ở hai công trình.

Có thể thấy rõ điều này thông qua Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ số 54 (Hạng mục 2 - Công trình Trường mầm non tư thục Măng Non), Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ số 55 (Công trình Sửa chữa nhà công vụ ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định):

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hạng mục 2 – Công trình trường mầm non tư thục Măng Non

Quý 04 năm 2015 Số: 54

ĐVT: Đồng

STT	Tên máy	Số đầu năm		Giá trị còn lại	Khấu hao cơ bản Quý 4/2015
		Nguyên giá	Hao mòn		
1	Máy ép cọc	192.577.650	16.048.138	176.529.512	4.012.034
2	Máy trộn BT 350L	30.220.000	6.044.000	24.176.000	755.500
3	Máy đầm cóc	32.445.000	3.244.500	29.200.500	811.125
	Cộng	**255.242.600**	**25.336.638**	**229.906.012**	**5.578.659**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng
Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Công trình Sửa chữa nhà công vụ ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định
Quý 04 năm 2015 Số: 55
ĐVT: Đồng

STT	Tên máy	Số đầu năm		Giá trị còn lại	Khấu hao cơ bản Quý 4/2015
		Nguyên giá	Hao mòn		
1	Máy mài nền BT	95.000.000	35.625.000	59.375.000	11.785.000
2	Máy trộn BT 350L	30.220.000	6.044.000	24.176.000	755.500
3	Máy đầm cóc	32.445.000	3.244.500	29.200.500	811.125
4	Máy nghiền đá	120.000.000	80.000.000	40.000.000	10.000.000
	Cộng	**277.665.000**	**124.913.500**	**152.751.500**	**23.351.625**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Qua hai bảng trên, ta thấy trong quý 04/2015, hai công trình sử dụng chung máy trộn BT 350L và máy đầm cóc. Tuy nhiên, kế toán lại phân bổ trùng lặp chi phí khấu hao máy trộn BT 350L và máy đầm cóc ở cả hai công trình.

Chẳng hạng, máy trộn BT 350L có nguyên giá là 30.220.000 đồng, hao mòn 6.044.000 đồng, giá trị còn lại là 24.176.000 đồng, khấu hao cơ bản quý 04/2015 là 755.500 đồng. Con số 755.500 đồng này là khấu hao cơ bản quý của máy trọn BT 350L chung cho cả hai công trình. Tuy nhiên, ở đây ta lại thấy 755.500 đồng xuất hiện ở cả hai Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ của cả hai công trình. Tương tự, chi phí khấu hao quý 04/2015 của máy đầm cóc cũng vậy.

Phân bổ khấu hao như vậy sẽ làm cho chi phí sản xuất, cụ thể là chi phí sử dụng máy thi công trong kỳ tăng lên, dẫn đến xác định sai giá thành sản phẩm xây lắp, gây giảm lợi nhuận.

Một giải pháp mà nhà quản trị có thể áp dụng để cải thiện tình trạng này, đó là phân bổ lại chi phí khấu hao TSCĐ căn cứ vào thời gian sử dụng máy thi công và số lượng công trình, hạng mục công trình sử dụng máy thi công đó. Để đơn giản nhất cho việc theo dõi và phân bổ chi phí khấu hao máy móc sử dụng thi công mà vẫn có được tính chính xác, hợp lý; có thể khấu hao đều vào chi phí sử dụng máy thi công của các công trình cùng sử dụng chung máy thi công.

Cụ thể, chi phí khấu hao Máy trộn bê tông 350L và Máy đầm cóc sẽ được phân bổ đều cho hai công trình Trường Mầm non tư thục Măng Non và Nhà công vụ Ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định mỗi công trình 50%.

Sau khi thực hiện giải pháp phân bổ lại chi phí sử dụng MTC, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ quý 4 năm 2015 của hai công trình sau khi phân bổ lại như sau:

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hạng mục 2 – Công trình trường mầm non tư thục Măng Non

Quý 4 năm 2015 Số: 54

ĐVT: Đồng

STT	Tên máy	Số đầu năm		Giá trị còn lại	Khấu hao cơ bản Quý 4/2015
		Nguyên giá	Hao mòn		
1	Máy ép cọc	192.577.650	16.048.138	176.529.512	4.012.034
2	Máy trộn BT 350L	30.220.000	6.044.000	24.176.000	377.750
3	Máy đầm cóc	32.445.000	3.244.500	29.200.500	405.563
	Cộng	**255.242.600**	**25.336.638**	**229.906.012**	**4.795.347**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Công trình Sửa chữa nhà công vụ ngân hàng Agribank tỉnh Bình Định

Quý 4 năm 2015 Số: 55

ĐVT: Đồng

STT	Tên máy	Số đầu năm		Giá trị còn lại	Khấu hao cơ bản Quý 4/2015
		Nguyên giá	Hao mòn		
1	Máy mài nền BT	95.000.000	35.625.000	59.375.000	11.785.000
2	Máy trộn BT 350L	30.220.000	6.044.000	24.176.000	377.750
3	Máy đầm cóc	32.445.000	3.244.500	29.200.500	405.563
4	Máy nghiền đá	120.000.000	80.000.000	40.000.000	10.000.000
	Cộng	**277.665.000**	**124.913.500**	**152.751.500**	**22.568.313**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi phân bổ lại, tổng chi phí sử dụng máy thi công Hạng mục 2 – Xây dựng hoàn thiện Trường Mầm non tư thục Măng Non đã giảm xuống còn

106.224.050 đồng, tức là giảm 783.313 đồng, và tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp lúc này là 894.983.615 đồng.

Giá thành Hạng mục này được tính lại như sau:

Giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao	=	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDĐK	+	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp phát sinh trong kỳ	-	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp DDCK
	=	0	+	946.283.615	-	0

= 946.283.615 (Đồng)

Như vậy, nếu thực hiện giải pháp này thì sẽ khắc phục được tồn tại về chi phí sử dụng máy thi công trong công tác theo dõi, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp xác định đúng chi phí sản xuất, đúng giá thành sản phẩm.

Đối với những máy móc, thiết bị doanh nghiệp chưa cần dùng đến, có thể cho thuê ngắn hạn theo giá thị trường. Làm như vậy sẽ giúp máy móc được vận hành, tránh rỉ sét do không sử dụng lâu ngày, hơn nữa còn đem lại thêm thu nhập cho doanh nghiệp.

Khi cho thuê máy móc, thiết bị, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 111, 112

Có TK 33311

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

3.2.5. Giải pháp về việc mở sổ kế toán

Hiện nay, DNTN Phúc Hưng thực hiện kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh nghiệp tự mở sổ kế toán theo mẫu hướng dẫn của Quyết định. Mặc dù kế toán đã cố gắng xây dựng các mẫu sổ, thẻ kế toán phù hợp với lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình cũng như tuân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, một số mẫu sổ như Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế gây khó khăn cho nhà quản trị trong công tác quản lý, theo dõi chi phí sản xuất.

Doanh nghiệp có thể thiết lập lại mẫu Bảng tính và phân bổ khấu hao bằng cách thêm cột Thẻ tài sản, Tỷ lệ khấu hao, Ngày khấu hao để việc theo dõi, ghi sổ và kiểm tra chi phí khấu hao TSCĐ được thuận tiện và chính xác hơn. Mẫu Bảng có

thể thiết kế lại như sau:

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng … Năm … Đơn vị tính:…

STT	Mã TS	Thẻ TS	Tỷ lệ KH	Ngày KH	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số KH

Ngày … tháng … năm …

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu Sổ chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh mở chi tiết cho Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp nên chia ra vật liệu chính, vật liệu phụ để theo dõi cụ thể hơn.

Có thể mở sổ như sau:

Đơn vị : DNTN Phúc Hưng

Địa chỉ : 352 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tháng… năm

TK 1541 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

ĐVT: …

NTGS	CT		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 1541	
						Chia ra	
	SH	NT				VLC	VLP
			- SDĐK - SPS trong kỳ				
			- Cộng PS trong kỳ - Ghi có TK - SDCK				

Ngày … tháng … năm …

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.6. Giải pháp về xây dựng báo cáo kế toán

Như đã phân tích, cùng với Kế toán tài chính, Kế toán quản trị ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong việc lập kế hoạch và ra quyết định kinh doanh của nhà quản trị doanh nghiệp. Nó ngày càng trở thành một bộ phận cần thiết, không thể thiếu cho sự phát triển bền vững của mọi doanh nghiệp. DNTN Phúc Hưng cũng không phải là một ngoại lệ.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế, hầu hết các doanh nghiệp đều cần đến sự giúp sức của Kế toán quản trị để nắm bắt các vấn đề thực trạng, đặc biệt là thực trạng tài chính của đơn vị mình. Tuy nhiên, doanh nghiệp lại chưa thiết lập được hệ thống kế toán quản trị hoàn chỉnh cho mình. Điều này là hạn chế so với các doanh nghiệp khác, cần phải khắc phục.

Bởi vậy đi đôi với xây dựng tốt hệ thống Kế toán tài chính, doanh nghiệp cần xây dựng cho mình một hệ thống Kế toán quản trị hoàn chỉnh. Đặc biệt cần xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị về chi phí sản xuất, về giá thành cho từng công trình, hạng mục công trình. Không chỉ chú trọng kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành mà còn cần phải mở rộng ra tất cả các bộ phận khác. Hình thức tốt nhất phù hợp với quy mô doanh nghiệp hiện nay là xây dựng mô hình kế toán kết hợp giữa Kế toán tài chính và Kế toán quản trị, tức là nhân viên kế toán theo dõi phần hành nào thì lập báo cáo kế toán quản trị phần hành đó. Ngoài ra kế toán tổng hợp có thể thực hiện một số nội dung kế toán quản trị khác như thu thập, phân tích các thông tin cho việc lập dự toán và nêu ý kiến kế toán quản trị.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế ngày càng phát triển, cơ hội cho các doanh nghiệp phát triển ngày càng lớn. Tuy nhiên đi kèm với đó là sự cạnh tranh cũng khắc nghiệt hơn. Đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải quan tâm hàng đầu đến việc sản xuất kinh doanh có lãi hay lỗ, để đảm bảo khả năng tồn tại của mình. Hay nói cách khác là doanh nghiệp cần phải chú trọng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị mình.

Qua nghiên cứu thực tế công tác kế toán nói chung, đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại DNTN Phúc Hưng. Có thể thấy, kế toán tại doanh nghiệp đã được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan mà song song với những ưu điểm thì một số mặt tồn tại vẫn còn. Đòi hỏi doanh nghiệp phải có những giải pháp cụ thể tích cực nhằm hoàn thiện kế toán tại đơn vị mình, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển vững mạnh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 48/QĐ - BTC ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, hướng dẫn lập chứng từ kế toán.
2. Trần Thị Cẩm Thanh, Giáo trình Tổ chức hạch toán kế toán, NXB Chính trị quốc gia.
3. Nguyễn Văn Công (2011), Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
4. Bộ chứng từ tại doanh nghiệp tư nhân Phúc Hưng
5. Trang web: http://www.webketoan.com, http://www.kiemtoan.com …